

## Tứ Ngôn Độc Bộ bình chú

Tác giả: Hoàng Đại Lục

Sưu tầm và biên dịch: LeSoi

( Tập một )

《 **Tứ Ngôn độc bộ** 》 một bài văn không biết ai biên soạn và ở thời kì nào, thảo luận hết sức tinh vi kĩ càng, lời giải hết sức độc đáo, đối với giới mệnh học ảnh hưởng rất lớn, được đông đảo những người yêu thích Tử Bình rất ái mộ. Rất nhiều mệnh sư giang hồ khảo sát thành bí quyết gối đầu, quả thật tiến lên bậc thềm của Tử Bình chuyên nhất cần phải đọc sách gốc. Tác giả xem kĩ càng bài văn này hơn 10 lần, gặt hái được rất nhiều ích lợi, tuy cảm thấy không thiếu khuyết điểm, nhưng khuyết điểm không che được nhiều ưu điểm nổi bật, vẫn không mất làm thành một viên ngọc tỏa sáng giành được mục đích là báu vật của môn Tử Bình. Trở thành chỗ sử dụng cho kẻ hậu học tách khỏi sai lầm khi luận mệnh theo lối "*Bình hành dụng thần*", bước vào Tử Bình chính đạo, đặc biệt tác phẩm được bình chú như sau:

### **Chính văn:**

*Tiên thiên hà xứ,*

*Hậu thiên hà xứ,*

*Yếu tri lai xứ,*

*Tiện tri khứ xứ.*

### **Đại lục bình chú:**

Vận mệnh con người, đã được định trước ở Tiên thiên, mở ra ở Hậu thiên. Nhưng Tiên thiên đến từ nơi nào? Hậu thiên lại đi từ đâu? Nếu như chúng ta đã biết chỗ đến, thì chúng ta sẽ biết chỗ đi. Con người, tất cả đều từ bên trong khe hở của tảng đá đi ra, và là tế bào sao chép lại đi ra từ thể hệ tổ tiên ông bà, mỗi người chúng ta cũng chỉ là xuất phát từ một chủng tộc lâu đời được di truyền lại như nối từng đoạn mắt xích của một sợi dây xích một cách trật tự , hơn nữa phần nhiều là do quyết định ở trên đoạn mắc xích đó xuống dưới tất cả từng đoạn mắc xích. Khoa học hiện đại đã chứng minh là đúng, quá trình thai nhi phát dục là một hình ảnh nhỏ ghi lại lịch sử tiến hóa của loài người, thuyết minh các thời kì tổ tiên này cũng không có cách chúng ta là quá xa, gien di truyền của họ đã lưu lại tồn tại vào bên trong mỗi tế bào thân thể của chúng ta. Mật mã DNA bí ẩn khó lường đã được xác định qua phần mềm máy vi tính, thông qua trình tự thao tác trên máy vi tính sẽ kiểm soát đúng một lúc hành vi suy nghĩ của chúng ta. Khi chúng ta còn theo trong bụng mẹ đến khoảnh khắc bắt đầu khóc oa oa khi chào đời, vận mệnh đã bắt đầu mở ra là giai đoạn Hậu thiên.

Nguyên nhân chính là vận mệnh đã có định trước giới tính của Tiên thiên, có thể dự đoán trước giới tính rồi mới có Hậu thiên. Tất cả sự vật không thể dự đoán là không có quy luật. Có biết nơi

đến, thì mới có thể biết được lối đi. Vật có đầu có cuối, sự việc ắt có thủy có chung, biết trước biết sau, thì gần với đạo vậy. Học thuật Tử bình chính là đọc mà giải thích gien di truyền Tiên thiên, dự đoán hướng đi của vận mệnh Hậu thiên là kỹ thuật độc đáo và thần kì hạng nhất. Ở ngày sinh trong Bát tự, trụ năm là cung Tổ tiên ông bà, trụ tháng là cung Phụ Mẫu, trụ ngày là cung Phu Thê, trụ giờ là cung Tử tức. Cho nên trụ năm trụ tháng là đại biểu nơi đến của Tiên thiên, trụ ngày trụ giờ là đại biểu nơi đi của Hậu thiên. Muốn biết được tiền đồ của bản thân cùng con cháu, thì trước hết cần phải xem Tiên thiên ở cung Tổ tông, Phụ mẫu đã mang đến cho bạn được những điều gì, bạn có thể thừa kế được những điều gì. Là làm quan hay là kinh thương, là nghề văn hay là nghề võ, là thành thật hay là giả dối, là nho nhã hay là thô tục, là làm biếng hay là siêng năng, ... tất cả chỗ này đều dựa theo trụ năm, trụ tháng trong cung Tổ tông, Phụ Mẫu thì tìm được nguồn gốc. Thấy rõ cội nguồn, thì dễ dàng thấy rõ chỗ đi của trụ ngày và trụ giờ. Nguồn gốc có Tài Quan Ẩn Thực, trụ ngày giờ có phụ tá, thì có thể kế thừa cái trước mà sáng tạo ra cái mới, mà từ đó phát huy. Nguồn gốc có Sát Thương Kiêu Nhận, trụ ngày giờ có ức chế ràng buộc, thì có thể *Hàng Long phục hổ*, vượt hẳn mọi người. Tách mệnh vận ra mà luận, thì Mệnh là Tiên thiên nơi đến, Vận là Hậu thiên nơi đi. Mệnh giống như mầm của cây, Vận giống như tiết khí bốn mùa thay đổi. Đã biết loại hình cùng phẩm chất mầm giống, thì đã biết lúc thời tiết khai hoa kết quả, cũng đã biết cuối cùng nó có thể trở thành vật liệu gì, có khả năng có tác dụng gì.

### **Chính văn:**

*Tứ trụ bài định,  
Tam tài thứ phân,  
Nhật can vi chủ,  
Phối hợp nguyên thần.*

### **Đại lục bình chú:**

Sau khi sắp xếp bát tự tứ trụ theo năm tháng ngày giờ, cần phải phân ra Tam Tài để luận mệnh, vậy **Tam Tài là cái gì?** Tức là Thiên Địa Nhân. Thiên can là đại biểu khí lưu hành ở trên trời, là Thiên Nguyên; Địa chi là đại biểu khí lưu hành ở dưới đất, là Địa Nguyên; Can tàng thì đại biểu khí lưu hành ở giữa trời đất, là Nhân Nguyên.

*Vậy lấy cái gì là đại biểu cho bản thân mệnh chủ?* Lấy Nhật can. Cho nên viết "*Dĩ nhật vi chủ*".

**Chú ý!** Chỗ này nói "*Dĩ nhật vi chủ*" là khác với Lý Hư Trung lấy trụ năm làm chủ mà nói. Lý Hư Trung thời nhà Đường đã sáng tạo thuật nạp âm ngũ hành để đoán mệnh, lấy trụ năm nạp âm ngũ hành đại biểu cho mệnh chủ. Thí dụ như người sinh năm 1980, có can chi là Canh Thân, nạp âm ngũ hành là Thạch Lựu Mộc, thì luận là mệnh mộc, còn lại ba trụ tháng, ngày và giờ thì là bao quanh trụ năm mệnh mộc để luận sinh khắc. Hiện tại còn có không ít mệnh sư "Manh phái" vẫn tiếp tục kéo dài sử dụng phép này. Cho nên quan Khâm Thiên Giám hai triều Minh Thanh chính là do chỗ Qua Thừa Khoa tiên sinh hiệu đính thành 《**Tử Bình Uyên Hải đại toàn**》 trong có chỉ ra rằng: "*Thế chi đàm tam mệnh giả giai cổ pháp, vãng vãng đa dĩ niên vi chủ, dĩ*

thai nguyên, nạp âm, tiểu vận vi luận, tắc khả tri vận ức phú quý tương đồng giả, mậu hĩ! Cổ tử bình chi pháp, chuyên dĩ sinh nhật thiên nguyên vi chủ..." (Thế hệ bàn về Tam mệnh đều xuất phát từ phương pháp ở sách xưa, phần đa thường lấy trụ năm làm chủ, lấy Thai Nguyên, nạp âm, tiểu vận để luận, thì cũng biết hàng tỉ người phú quý là giống nhau, là sai lầm rồi! Cho nên phép Tử Bình chuyên lấy Thiên nguyên ngày sinh làm chủ, ...), có thể thấy, ý tứ của thuyết Tử Bình là lấy "*Nhật can vi chủ*", là vì đã cùng phương pháp của Lý Hư Trung "*Dĩ niên vi chủ*" để tách ra phân biệt, cũng không phải là chỗ lý giải của Nhậm Thiết Tiều, Tử Nhạc Ngô luận loại "*Bình hành dụng thần*" (cân bằng dụng thần) như vậy, giải thích 7 chữ đều phải quán quanh Nhật nguyên, Nhật nguyên nhược thì phải phù, Nhật nguyên cường thì phải ức, muốn tìm một cái có thể phù ức chỗ Nhật nguyên gọi là "*Bình hành dụng thần*" mà ra. Tác giả 《**Thần Phong thông khảo**》 ở trong đoạn văn "**Tự tự**" giải thích rất rõ ràng: "*Nguyệt lệnh vi dụng thần, tuế thời vi phụ tá. Hu! Mệnh thư chi tác, chí thử tận hĩ. Cái ngũ tinh chi thuyết, chỉ thị dĩ sinh niên vi chủ, nguyệt dữ nhật thời hoặc di yên; hoặc dĩ nạp âm vi chủ, can dữ chi hoặc di yên. Thực nhược tử bình chi lý, độc đắc kỳ trung...*" (Nguyệt lệnh là dụng thần, trụ năm, giờ là phụ tá. Làm mệnh thư, đến chỗ này là hết vậy (tiếng than thở). Cái thuyết Ngũ Tinh, chỉ là lấy năm sinh làm chủ, tháng cùng ngày giờ có lẽ quên chỗ này; hoặc lấy nạp âm làm chủ, can và chi có lẽ lại quên đi. Ai thuận theo lý lẽ Tử Bình, chỉ một mình được trong đó ...), ông ấy chỉ rõ ra lấy năm sinh nạp âm làm chủ luận mệnh là phương pháp thiếu khuyết, phép nói của Tử Bình thì là lấy "*Nguyệt lệnh vi dụng thần, tuế thời vi phụ tá*". Nói cách khác là, trụ năm và giờ không phải chỉ là phụ tá Nhật nguyên, mà là phụ tá Nguyệt lệnh dụng thần! "*Nguyên thần*" tức là Thời thần, "*Phối hợp nguyên thần*" chính là ý tứ lấy Thời thần (canh giờ) phối hợp với nguyệt lệnh dụng thần. Điểm trực tiếp giải thích, là phối hợp Nhật nguyên cùng Nguyệt lệnh cấu thành cách cục. Là toàn bộ xoay quanh Nguyệt lệnh!

### **Chính văn:**

Thần Sát tương bạn,  
Khinh trọng giáo lượng,  
Tiên quan nguyệt lệnh,  
Luận cách suy tường.

### **Đại lục bình chú:**

Xem mệnh, trước tiên theo khởi từ nơi nào chứ? Là theo Nguyệt lệnh. Theo Nguyệt lệnh để xem cái gì chứ? Là xem dụng thần.

《**Kế Thiên thiên**》 nói: "*Thủ dụng bằng vu sinh nguyệt, đương suy cứu vu thâm thiển. Phát giác tại vu nhật thời, yếu tiêu tường vu cường nhược*" (Thủ dụng dựa vào tháng sinh, phải nghiên cứu suy ra ở nông hay sâu. Phát hiện ở chỗ ngày và giờ, cần phải hiểu rõ nơi cường nhược). Ý nghĩ chính là dụng thần phải theo Nguyệt lệnh mà lấy, vượng suy phải dựa vào thời tiết tháng mà đoán.

Tại sao phải theo Nguyệt lệnh lấy dụng thần chứ? Là do Nguyệt lệnh là cùng Phụ mẫu, tất cả con người đều là do cha mẹ sinh ra, cho nên cung Phụ Mẫu mang theo thông tin di truyền của Tiên thiên. Xem mệnh trước tiên phải xem cha mẹ của bạn đã di truyền lại cho bạn cái gì, hoặc là nói giúp bạn cần phải nhớ cách đối nhân xử thế, tạo nên sự nghiệp, trước phải xem trong gia đình có điều gì có thể cho bạn chỗ sử dụng. Giả sử như tổ tông, phụ mẫu của bạn đang là đại quan, thì bạn liền có ngay bộ óc làm chính trị, theo chính trị đó là con đường tắt nhất; tổ tông, phụ mẫu của bạn đã phát tài lớn rồi, thì bạn liền có thủ đoạn kiếm tiền, đường kinh thương liền là của tốt nhất; tổ tông, phụ mẫu của bạn là diễn viên điện ảnh, thì bạn liền có tế bào nghệ thuật, theo nghệ thuật thì có chỗ đệm mà nằm ....

Chỗ dụng thần này tất cả đều là tốt hay sao? Là không phải. Dụng thần là tuyển chọn theo ở trong Thập thần, mà Thập thần thì có tốt có xấu, Tài Quan Ấn Thực là tứ cát thần, đơn giản gọi là Thần; Sát Thương Kiêu Nhận là tứ hung thần, đơn giản gọi là Sát. Tập quán người xưa thường lấy chỗ tốt mà gọi là Thần, chỗ hung gọi là Sát, như Thổ địa là Thần, Thái tuế là Sát, ... cho nên viết "*Thần Sát tương bạn*".

《 **Hỉ Kị thiên** 》 giải thích câu "*Thần sát tương bạn*" viết: "Thần là Quý nhân vậy, còn Sát là Thất Sát vậy. Nếu Thần Sát hỗn tạp, thì xem tiết khí nông hay sâu, hoặc là khử Quan lưu Sát, hoặc là hợp Sát lưu Quan". Ý là Tướng thần là làm Chính Quan, Sát là làm Thất Sát, tính toán khinh hay trọng ( nhẹ hay nặng) mà quyết định lấy hay bỏ. Nhưng cần phải xem rõ chữ ở trên ở dưới là có liên quan với nhau, cũng không nên quá xem nặng vấn đề Quan Sát hỗn tạp, mà chính là ở đề cương xác lập tính chất vĩ mô xem mà trình bày và phân tích, cho nên hiểu hai chữ "**Thần Sát**" cũng không phải là chuyên nhất chỉ nói có Quan Sát.

Do đó, lý thuyết "Thần Sát" này là chỉ cát thần hung thần trong Nguyệt lệnh, không phải giản dị như nói loại Cô thần, Quả tú, Thiên ất quý nhân.

Cát thần, hung thần thường ở cùng nơi trong Nguyệt lệnh, chúng ta cần phải lấy dụng thần như thế nào chứ? Là cần phải lấy vật nắm lệnh cường vượng.

### ***Làm sao biết vật nào nắm lệnh, vật nào không nắm lệnh chứ?***

+ **Thứ nhất là**, dựa vào ở trong 《 **Uyên Hải tử bình** 》 chỗ "**Tiết khí ca**" xem Thần ti sự ( Thần nắm quyền điều khiển sự việc), tức là "*Khán mệnh tiên tu khán nhật chủ, bát tự thủy năng cứu áo lý, giả như tử thượng thập nhật nhâm, trung tuần hạ tuần phương thị quý; sửu cung cửu nhật quý chi dư, trừ khứ tam tân giai thuộc kỷ...*" ( Xem mệnh trước tiên cần phải xem Nhật chủ, mới có thể nghiên cứu lý lẽ sâu xa của bát tự , ví như chữ Tý thì 10 ngày đầu Nhâm điều khiển, 20 ngày sau thì Quý điều khiển; cung Sửu thì 9 ngày là Quý, trừ đi 3 ngày là Tân, còn lại là Kỷ điều khiển sự việc ...). Ý tức là: tháng Tý thượng tuần là Nhâm thủy nắm lệnh điều khiển sự việc, đặc khí sâu, mà Quý thủy đặc khí nông; trung, hạ tuần thì là Quý thủy nắm lệnh điều khiển sự việc,

đắc khí sâu, mà Nhâm thủy đắc khí nông. Cho nên câu ở dưới tiếp theo nói "*Khinh trọng giả lượng*", ý tức là cần phải đo lường dụng thần này đắc khí nông sâu, nặng nhẹ, lấy khí sâu mà nặng, khí nông mà nhẹ.

+ **Thứ hai là**, xem Nguyệt lệnh thấu can, bởi vì thấu can giống như can chi nhận lộ ra bên ngoài, cũng là biểu hiện một loại đắc khí sâu vậy.

+ **Thứ ba là**, xem nhiều hay ít, nhiều là nặng, ít là khinh.

《 **Uyên Hải Tử Bình • Luận Táp Khí** 》 nói: "*Khán mệnh tu thẩm khinh trọng, dĩ thủ họa phúc, tiên luận trọng giả, hậu luận khinh giả, bách phát bách trung hĩ, kỳ tha đương dĩ thử loại chi*" ( Xem mệnh cần xem xét nặng nhẹ, để lấy họa phúc, trước luận nặng, sau luận nhẹ, việc ấy cần lấy loại này, cả trăm đều trúng). Có thể thấy, ở lúc luận loại dụng thần Tài Quan, trước tiên cần luận nặng, sau mới luận nhẹ, chỗ này cũng là một quy tắc thủ dụng trong Tử Bình.

### **Sau khi áp dụng lấy dụng thần, từng bước ở dưới phải xem như thế nào chứ?**

Lại là "*Luận cách suy tường*", tức là phải xem kĩ càng tinh tế mà suy luận dụng thần cùng với tướng, hỉ thần chỗ cấu thành các loại cách cục. Cát thần thì cần phải thuận mà phù, hung thần cần phải nghịch mà chế, dụng thần hiền mới cần giảm, dụng thần tạp cần thanh trừ, chỗ này chữ phù ức dụng thần cùng với thanh lọc, ức chế cách cục đó là Tướng thần cùng Hỉ thần. Các loại tổ hợp Dụng, Tướng, Hỉ thần liên cấu thành các loại cách cục. Thành cách, thành cục không quý cũng phú, phá cách phá cục thì không yếu cũng bần. Cách cao thì phú quý ở mức độ cao, cách thấp thì phú quý ở mức độ thấp. Đời người thọ yếu, cùng thông, cát hung, họa phúc chẳng có cái nào không từ cách cục thành bại, hỉ kỵ này mà suy ra được, cho nên 《 **Uyên Hải Tử Bình • Bảo Pháp** 》 nói: "Phàm xem số Tử Bình, lấy cách không vững, 10 có 9 là sai".

**Chú ý:** Lý lẽ về chữ "**Cách**" này là bao quát tất cả chỗ gọi là "*Cách*", "*Cục*", "*Tượng*" .

### **Chính văn:**

Dĩ Nguyệt vi chủ,  
Chuyên luận Tài Quan,  
Phân kỳ quý tiện,  
Diệu pháp đa đoan.

### **Đại lục bình chú:**

Thủ dụng định cách cần phải lấy Nguyệt lệnh làm chủ, 《 **Bảo pháp chi nhất** 》 viết: "*Phàm cách dụng nguyệt lệnh đề cương, vật vu bàng cầu niên nhật thời vi cách. Kim nhân đa bất tri kỳ pháp, vu thử bách phát bách thất*" ( Phàm cách dụng Nguyệt lệnh đề cương, yêu cầu vật ở bên cạnh năm, ngày, giờ là Cách. Người thời nay phần đa không hiểu phép này, do vậy cả trăm đều sai cả trăm). 《 **Tử Bình Chân Thuyên** 》 cũng nói: "*Bát tự dụng thần, chuyên cầu nguyệt lệnh*" .

Có thể thấy, Tử Bình thủ dụng định cách phải lấy Nguyệt làm chủ, không thể lấy năm, ngày, giờ để thủ dụng định cách.

### ***Lấy dụng thần lại cần phải lấy Tài Quan là chủ, là như thế nào chứ?***

Là do Quan là danh, Tài là lợi, cả ngày con người đi sớm về tối ham muốn xấu xa, vất vả bề bộn không phải là do từ hai chữ này hay sao? Gọi là "*Danh cương lợi tảo, sát tận thế gian nhân*" (Danh lợi trói buộc, hết sức buộc chặt người thế gian). Huống hồ Quan lại là đại biểu trượng phu của giới nữ, tính nam và nữ, Tài thì đại biểu thê tử của giới nam, do vậy lấy chỗ hai chữ Tài Quan này để bao quát hết sự nghiệp cùng hôn nhân của đời người, cho nên mà Tử Bình phải chuyên luận Tài Quan. Không có Tài chỗ đại biểu để ăn, tiền bạc cùng lợi nhuận, chúng ta liền không có phương pháp sinh tồn. Không có Quan chỗ đại biểu cho danh dự, địa vị, pháp luật, chế độ cùng trật tự, chúng ta liền không thể thành hình thức sống của con người. Ai đã xúc phạm Quan chỗ đại biểu cho sự vật, người đó sẽ bị quần thể coi như là ngoại tộc mà gặp phải sự bài xích cùng bị đả kích.

Căn cứ Nguyệt lệnh loại dụng thần Tài Quan, chúng ta liền có thể suy đoán ra xu hướng sự nghiệp cả đời, cũng do từ chỗ này mà tiến tới một bước suy đoán ra phú quý, bần tiện cả đời. Cụ thể là suy đoán như thế nào chứ? Là lấy cách cục thành bại, cao thấp mà luận, cách cục có nhiều loại, các phép luận đều không giống nhau.

### ***Chính văn:***

*Độc tắc dịch thủ,  
Loạn tắc nan minh,  
Khử lưu thư phối,  
Luận cách yếu tinh.*

### ***Đại lục bình chú:***

Nguyệt lệnh chỗ tàng ẩn dụng thần cũng có nhiều hoặc có ít, như bốn chi Tý Ngọ Mão Dậu can tàng tương đối là rất ít, ngoại trừ Ngọ ở trong tàng có hai can Đinh Kỷ, ba chi còn lại đều chỉ tàng ẩn một can. Mà chi loại như Dần Thân Tị Hợi Thìn Tuất Sửu Mùi thì đều có tàng chứa ba can. Chi thảng tàng can ít thì dễ dàng tuyển lấy dụng thần, nhiều thì liền so sánh cho nên khó tuyển lấy, do đó viết "*Độc tắc dịch thủ, loạn tắc nan minh*".

**Chú ý!** Chỗ này đã giải thích ở đoạn văn phía trước chưa hề nói rõ một vấn đề trọng đại, tức là: Chỉ lấy can tàng trong Nguyệt lệnh điều khiển sự vật làm dụng thần vậy, hay là lấy Nguyệt lệnh thấu can làm dụng thần? Nếu như chỉ lấy can tàng trong Nguyệt lệnh điều khiển sự việc làm dụng, như thế sẽ không còn ở độc nhất thì dễ lấy, nhiều thì rõ ràng vấn đề là khó lấy. Bởi vì can tàng lại nhiều cũng chỉ có ba can, xem "*Tiết khí ca*" tra một lúc đã không phải lấy xác định dụng thần ư? Có cái gì chỗ "*Nan minh*" chứ? Để xem, "*Loạn tắc nan minh*" này chỉ ra chỉ có thể là

Nguyệt lệnh thấu can, bởi vì chỉ có ở tình huống Nguyệt lệnh nhiều can tàng thấu từ ở dưới mới xuất hiện một vấn đề "*Loạn tắc nan minh*" này. Tức là như Giáp mộc sinh tháng Tuất, ba can Mậu Tân Đinh cùng thấu, vậy lấy dụng như thế nào chứ? Nếu như chỉ lấy thần ti sự ( thần điều khiển sự việc) làm dụng, vậy tội gì phải hao tổn tâm trí? Tại sao ti sự là phải lấy sao? Nhưng nếu chỉ lấy thấu can thủ dụng thần, như vậy lúc ở ba can này đều cùng thấu, thì lấy cái nào đây? Chỗ này mới là vấn đề hết sức khó khăn.

Bởi vậy, câu dưới mới nói "*Khử lưu thư phối, luận cách yếu tinh*". Ý tức là ở dưới tình huống có nhiều can cùng thấu, khử ai lưu ai, lấy ai thì phải cùng phối hợp với Nguyệt lệnh, khả năng cấu thành cách cục như thế nào, chỗ này cần phải cẩn thận cân nhắc chuẩn xác để minh chứng, dù sao cũng không thể qua loa đại khái, tùy tiện, nếu như lấy cách cục sai, thì không thể suy đoán phú quý, bần tiện cùng cát hung, họa phúc chính xác. 《 **Nguyệt Đàm phú** 》 nói: "*Cách hữu khả thủ bất khả thủ, dụng hữu đương khử bất đương khử*" ( cách có thể lấy có thể không lấy, dụng có nên khử hay không nên khử), giải thích cũng chính là vấn đề này. Do vậy, chúng ta liền hiểu, Nguyệt lệnh thủ dụng định cách cần lấy thấu can làm chủ, chỗ này nhất định quản lý can ti sự mà không hiểu phương pháp thủ dụng biến thông là có làm trái với Tử Bình mệnh lý, thực tế bắt đầu ứng dụng là tự nhiên cũng là không có ánh sáng thần kì.

Ví dụ như một nam mệnh, sinh ở giờ Tý ban đêm, ngày 19, tháng 12, năm 1959 niên nông lịch, bát tự là: Kỷ Hợi/ Đinh Sửu/ **Giáp Thìn**/ Bính Tý. Năm này tháng 12, ngày 8, là giao tiết Tiểu Hàn, cách ngày sinh mệnh chủ là 11 ngày, "**Tiết khí ca**" nói: "*Sửu cung cửu nhật Quý chi dư, trừ khứ Tam Tân giai thuộc Kỷ*", có thể hiểu đúng lúc gặp Tân kim Chính Quan ti sự. Nếu như lấy chỗ Chính Quan này làm dụng, đại vận lại đến Tây phương Quan Sát vượng địa, như thế mệnh chủ liền gặp bước vào đường quan lộ, không đến nỗi phải đi làm thuê ở Xí nghiệp. Thế nhưng, mệnh chủ sau khi tốt nghiệp sơ trung liền theo vận chuyển cho một hộ cá thể, cùng với chữ "Quan" là không kè bên. Tại sao mệnh là Quan tinh làm dụng lại có người lấy kỹ năng kinh thương chứ? Nguyên nhân là do ở Nguyệt lệnh không thấu Quan tinh mà thấu Tài tinh, Quan tinh không thể cùng Ấn tinh cấu thành cách cục, chỗ cấu thành cách cục chỉ có thể là Tài hỷ Thực sinh cách. Hỷ Thực, thì hỷ lấy nghề nghiệp kỹ năng để cầu Tài.

Lại như mệnh **Hoắc Anh Đông**, sinh ở giờ Tị, ngày 25, tháng 3, năm 1923 nông lịch, bát tự là: Quý Hợi/ Đinh Tị/ **Quý Mùi**/ Đinh Tị. trong Nguyệt lệnh có đủ cả 3 thần Tài Quan Ấn, làm sao mà thủ dụng chứ? Năm này tháng 3, ngày 21, là giao tiết Lập Hạ, cách ngày sinh mệnh chủ là 4 ngày, "**Tiết khí ca**" nói: "*Sơ hạ cửu nhật sinh canh kim*", có thể hiểu đúng gặp Canh kim Ấn tinh ti sự. Nếu như lấy Ấn tinh này làm dụng, mệnh chủ liền không gặp cảnh đọc sách là rất ít nhưng lại là người phát tài rất lớn. Rất hiển nhiên, phải lấy Đinh hỏa thấu can Tài tinh làm dụng, thời niên thiếu hành đến mộc vận tiết Tỉ sinh Tài, cách thành Tòng Tài, sau đó trung niên đến vận thủy kim thì luận dụng Tài hỷ Tỉ cách, cho nên có thể một đường phát tài lớn.

### **Chính văn:**

Nhật chủ cao cường,  
Nguyệt đề đắc lệnh,  
Dụng Tài vi vật,  
Biểu Thực vi chính.

### **Đại lục bình chú:**

Nếu như nguyệt lệnh dụng Tài, tốt nhất là Tài tinh cần phải thông căn thấu can, bởi vì can chi là một loại quan hệ trong ngoài, can như thân cây, chi như rễ cây, có can vô căn thì biểu hiện ở bên ngoài là trống rỗng, có chi mà không có can thì không thể biểu lộ, cho nên can chi là một thể thống nhất, dựa vào nhau mà tồn tại. Nếu như chỗ dụng thần ở trong Nguyệt lệnh mộ khố, thì vẫn còn một chút có thể hình xung, đã khai mộ khố, mới có thể khiến cho dụng thần đắc dụng. Bởi vậy, 《**Thi quyết Tạp khí Tài Quan**》 nói: "*Tạp khí tài quan tại nguyệt cung, thiên can thấu lộ thủy vi phong, tài đa quan vượng nghi xung phá, khước kị can chi áp phục trọng*" (Tạp khí Tài Quan ở cung thán, thiên can thấu lộ mới là phong phú, tài nhiều Quan vượng cần xung phá, nhưng kị can chi bị chế phục nặng).

Đương nhiên, mấy câu nói đó còn có một ý tứ khác, tức là Nguyệt lệnh dụng Tài, còn phải cần có Nhật chủ kiện vượng, nếu ở Nguyệt đề đắc lệnh, như vậy mới có thể đảm nhận gánh vác Tài tinh, nếu không liền gặp chỗ hình thành gọi là "*Tài đa thân nhược, phú ốc bần nhân*" kết cục. Nhưng mà, kiến giải này có phần còn thiên lệch, dễ dàng cùng với đoạn văn ở dưới nói là "*Dụng hỏa sâu thủy, dụng mộc sâu kim*" phát sinh xung đột. Nếu như chỗ dụng Tài là hỏa, như vậy nhất định Nhật chủ là thủy, mà thủy lại cần ở "*Nguyệt đề đắc lệnh*" mà nói cao cường, không phải đúng lúc là dụng hỏa mà chỗ sâu là thủy sao? 《**Tử Bình toát yếu**》 nói: "*Dụng chi vi tài bất khả kiếp*", Sao có thể nhượng cho Kiếp Tài đắc lệnh mà cao cường được chứ?

Ví dụ như một nữ mệnh: Canh Tý/ Canh Thìn/ **Tân Mùi**/ Ất Mùi. Tài tinh nắm lệnh thấu can, Ấn Tí rất nặng, còn có hai Tài khố, chấp nhận là mệnh thân vượng, Tài vượng chẳng? Thế nhưng, mệnh chủ ở trong vận Kỷ Mão cả phụ mẫu đều chết, dựa vào quốc gia cứu trợ mà sống qua ngày. Sau khi tốt nghiệp Tiểu học làm công nhân bình thường. Sau vận Đinh Sửu do thời gian bệnh phổi kéo dài mà chết ở nhà, đến già cũng không thể nào thoát khỏi cảnh khổ cùng.

Và một nam mệnh: Nhâm Dần/ Giáp Thìn/ **Tân Mão**/ Mậu Tuất. Cùng với nữ mệnh Canh Tý là gần giống nhau, đúng với mệnh thuộc ở Tài đa thân nhược, nhưng mà mệnh chủ lại ôm bản văn bằng lớn làm Tổng Giám đốc Công ty Hóa thạch, trong vận Tây phương tài phát hàng vạn. Tuy nhiên nói, mệnh này đến Tây phương kim vận cũng là thân Tài đều vượng, phát tài ở trong lẽ phải, nhưng mệnh Canh Tý nữ mệnh đến vận thủy mộc cũng là thân Tài đều vượng đó, tại sao lại nghèo khổ phải không ra đáng chứ? Giả như nói người ấy thân nhược, sao vận Đinh Sửu lại chuyển sang vượng, tại sao lại bị nghèo khổ cùng bệnh tật áp bức? Thực ra, không phải là vấn đề thân vượng hay thân nhược, mà là vấn đề kết cấu của cách cục. Nữ mệnh có Tí Kiếp thấu



can, dụng Tài gặp Kiếp, cách cục có tổn hại, trừ phi đến vận Quan Sát chế Kiếp hộ Tài có lực, nếu không bệnh cách cục khó khử, mệnh chủ là quyết định song không gặp phát tài. Nam mệnh lại không giống vậy, Tài cách phối Ấn, cách chính cục thanh, tự nhiên học nghiệp có thành, sự nghiệp thuận lợi. Lại thêm Tài tinh dụng thần nhiều, lại cần đến Tỉ Kiếp vận thừa để giảm bớt Tài, cho nên đến vận Tỉ Kiếp đại phát không ngừng.

Lại như mệnh **Vương Lực**: Tân Mão/ Canh Dần/ **Tân Sửu**/ Đinh Dậu. Có hai Tài tinh nặng, Tỉ Kiếp lại nhiều, nhưng mệnh chủ đến vận Bính Tuất do sắp đặt hơn thua một cách tỉ mỉ mà một lần hành động buôn bán ở Hà Nam đã thành danh, được gọi là "Người Trung Quốc có kế hoạch quan hệ giao tiếp hàng đầu". Tại sao mệnh dụng Tài bị Kiếp mà có thể một lúc phát ra tiếng vang cả bầu trời vậy? Là do bát tự đại vận có Bính Đinh Quan Sát chế Kiếp, khiến cho Tài cách chiếm được chỗ phát huy. Về sau lại đến vận Tây phương Tỉ Kiếp, Đinh hỏa chế Kiếp lực yếu, sự nghiệp liền dần dần có chiều hướng suy thoái là vậy.

**Ví dụ thực tế chứng minh:** Tài cách tốt nhất là phối Ấn, mà không nên gặp Tỉ Kiếp cao cường, nếu như Kiếp vượng đoạt Tài thì tổn cách hoặc phá cách, trừ phi đại vận có cách giải cứu, nếu không thì liền không có thể nói là phú quý. Chỉ có ở dụng thần Tài tinh là quá nhiều, như đoạn văn ở trên mệnh của Hoắc Anh Đông, mới hỉ Tỉ Kiếp để lấy bớt dụng thần Tài quá nhiều. Gọi là "*Tài đa nhược phùng kiếp, gia vượng nhân ân phú*" là vậy. Nếu như là chỉ có đơn độc Tài mà thấy Tỉ Kiếp cương cường, trừ phi có Quan Sát chế Kiếp hoặc ngoại trừ loại cấu thành chuyên vượng cách, thì tất nhiên không thể phát phúc.

### **Chính văn:**

*Niên căn vi bản,  
Nguyệt lệnh vi trung,  
Nhật sinh bách khắc,  
Thời vượng thời không.*

### **Đại lục bình chú:**

Phàm năm là Tổ tông, tháng là Phụ Mẫu, ngày là Phu Thê, giờ là Tử Tức, như vậy bát tự tựa như giống một cây ăn quả, năm là gốc, tháng là mầm, ngày là hoa, giờ là quả. Giống như năm tháng có Tài Quan Ấn thụ, là trước tiên mầm gốc có khí, nhưng sau đó dụng thần đắc thời thần (canh giờ) phối hợp, thì khai hoa kết quả vậy. Mệnh thư gọi là "*Căn tại miêu tiên, thực tại hoa hậu*", tức là ý này.

Ngũ hành đích vượng suy quyết định bởi hai vị trí tháng và giờ, nghĩa là đắc lệnh ở vị trí tháng, đắc địa ở vị trí giờ. Phàm xem dụng thần đều cần dẫn quy về thời thượng để xem xét, nguyệt lệnh dụng thần cường vượng, cần có giờ để tiết chế. Nguyệt lệnh dụng thần thất lợi, cần giờ để cứu hộ. Một ngày có 12 giờ, một giờ có 8 khắc (mười lăm phút bằng một khắc), mỗi ngày có 100

khắc. Xem ở lúc ngũ hành vượng suy, cần chú ý ở chi giờ là nằm ở trạng thái sinh vượng hoặc là tử tuyệt hoặc là ở trạng thái lạc không vong. 《 **Tích Thiên tử** 》 【 **Nguyên chú** 】 nói: "Người sinh giờ Tý, trước 3 khắc, phân ra 7/10 là Nhâm thủy dụng sự; sau 3 khắc, phân ra 7/10 Quý thủy dụng sự". Ý là, luận giờ cần phải tiến hành song song lệnh tháng cùng với lệnh giờ mà dụng sự, để định ngũ hành vượng suy. Cho nên các sách về sau của 《 **Tam Mệnh thông hội** 》 đều lấy giờ thủ cách luận mệnh. Có thể thấy cổ nhân rất trọng là giờ sinh theo ngũ hành vượng suy.

Chỗ này là thảo luận chữ "**Không**" thông thường là chỉ Tuần Không, lấy 2 trụ năm và ngày suy đoán, tức là trong tuần Giáp Tuất thì Thân Dậu là Không, trong tuần Giáp Tý thì Tuất Hợi là Không ... thông thường mệnh thư đều đem Tuần Không được xem là tương đương trọng yếu, cho rằng can chi Tuần không thì hư, giả như Tài Quan tuần không thì cả hai ắc danh lợi đều hư, Viên Thiên Cương nói: "*Không vong vi hại tối sâu nhân, tài trí anh hùng ngộ nhất thân. Chỉ khả vi tăng tịnh học thuật, đôi kim tích ngọc diệc tu bần.*" Ngoài ra, còn có các phép như: "*Tam không trí phát*", "*Tứ không yếu thọ*". Duy chỉ có một quyển sách 《 **Tử Bình chân truyền** 》 mang Tuần Không để phổ biến là Thần Sát, gọi là hết thấy tinh thần Thần Sát đều không ảnh hưởng đến cách cục thành bại, cao thấp. Như vậy, Tuần Không là không ảnh hưởng đến phú quý cùng lục thân chăng?

Mời xem ví dụ thực tế:

Nữ mệnh 1: Tân Mão/ Tân Mão/ **Canh Ngọ**/ Tân Tị. Phu cung Quan tinh lạc Không, mệnh chủ là Phó Thị trưởng, chồng là chủ nhiệm đại biểu Quốc Hội nhân dân toàn quốc.

Nữ mệnh 2: Tân Dậu/ Canh Tý/ **Mậu Tý**/ Quý Hợi. Tháng và ngày có 2 Tý thủy Tài lạc Không, mệnh chủ là nhà đại phú, phu thê cùng sống đến già.

Nữ mệnh 3: Mậu Tý/ Mậu Ngọ/ **Giáp Thìn**/ Tân Mùi. Trụ giờ Tài Quan đều lạc Không, mệnh chủ là Bộ trưởng một bộ ở Trung Ương.

Nam mệnh 1: Giáp Tý/ Giáp Tuất/ **Giáp Tý**/ Đinh Mão. Nguyệt lệnh Tuất thổ Tài lạc Không, mệnh chủ sáng lập Công ty Gia tộc, phát tài hàng vạn ức.

Nam mệnh 2: Đinh Mùi/ Nhâm Tý/ **Mậu Tuất**/ Giáp Dần. Trụ giờ Dần mộc Sát lạc Không, nhưng mà mệnh chủ sinh ra 9 đứa con, trong đó có 5 là Bác Sĩ.

Nam mệnh 3: Nhâm Thân/ Kỷ Dậu/ **Ất Hợi**/ Giáp Thân. Bốn chi Sát Ấn hoàn toàn lạc Không, nhưng mà mệnh chủ là Bác sĩ Y học, ở Mỹ quốc thành lập Y Viện, thu nhập rất dồi dào, con cái có 1 trai 4 gái, vợ chồng mệnh chủ sống rất thọ.

### **Chính văn:**

*Can dữ chi đồng,*

*Tổn tài thương thân,*

*Nguyệt chi niên đồng,*

*Phá hình tổ cơ.*

### **Đại lục bình chú:**

Nguyên văn ý tứ là, như gặp can chi nhật trụ là ngũ hành giống nhau, như loại Giáp Dần, Ất

Mão, thì dễ tổn tài, thương thê. Là tại sao vậy? Bởi vì chi ngày là cung Thê, mà Tỉ Kiếp là khắc Tài, Tỉ Kiếp chiếm cứ cung Thê, liền giống như có cường đạo tiến vào trong nhà, sớm muộn gì đối với thê tài cũng gặp bất lợi. Chi tháng hoặc chi năm cùng ngũ hành nhật nguyên giống nhau, tức là năm tháng cùng là Tỉ Kiếp, dễ dàng phá tổn tổ nghiệp.

Giải thích như vậy là không toàn diện. Tỉ Kiếp tất nhiên là phá hỏng mọi vật, nhưng cũng không phải là tất cả đều xấu mà không có chuyện tốt, chỉ cần có chế, liền có thể thành chỗ sử dụng cho ta. Cọp, Sư Tử hung ác đều có thể thuần hóa thành diễn viên xiếc, mà tại sao Tỉ Kiếp lại không thể thuần hóa thành công cụ tranh công đoạt lợi nhỉ? Bất kể là chi ngày còn là chi năm, tháng có Kiếp Tài, chỉ cần có Quan Sát chế phục, liền có thể khiến cho không hình phá tổ nghiệp, không tổn tài, thương thê.

*Nam mệnh 1:* Ất Sửu/ Tân Tị/ **Giáp Dần**/ Nhâm Thân. Can chi ngày giống nhau, nhưng mệnh chủ trước đó đảm nhận Cục trưởng phân Cục cảnh sát một huyện, sau được vợ rất giỏi nội trợ, đường kinh thương phát tài thiên vạn. Sinh ra 3 trai, 1 gái, vợ chồng sống với nhau đến già. Chỗ này là do có tam hình cưỡng chế Tỉ Kiếp.

*Nam mệnh 2:* Canh Ngọ/ Nhâm Ngọ/ **Bính Ngọ**/ Đinh Dậu. Năm tháng ngày có ba Nhận, can chi trụ ngày giống nhau, chỉ vì đại vận Tây Bắc, kim thủy có lực chế Dương Nhận, cho nên mệnh chủ tổ nghiệp không có suy, đã từng du học ở Mỹ quốc lấy học vị Thạc sĩ, sau đó liên tiếp đảm nhận Cục trưởng Cảnh cục cấp huyện, thị. Hôn nhân ổn định, sinh ra 3 trai, 1 gái.

*Nam mệnh 3:* Nhâm Ngọ/ Bính Ngọ/ **Bính Ngọ**/ Đinh Dậu. Cùng với tạo Canh Ngọ gần giống nhau, thiên can thiếu một chữ Canh, Nhâm thủy liền khó chế Dương Nhận, hơi có sản nghiệp để lại nhưng cũng dần phá hao hết tận, trong vận Kỷ Dậu mệnh chủ mở Công Ty phát tài hàng thiên vạn, nhưng mà vợ đánh bạc làm mất đi hơn 1000 vạn tệ, do vậy mà ly hôn, chỗ này mới ứng với câu nói "*Tổn tài thương thê*".

*Nam mệnh 4:* Quý Hợi/ Quý Hợi/ **Nhâm Tý**/ Tân Hợi. Can chi năm, tháng, ngày giống nhau, nhưng mà thành chuyên vượng cách, Tỉ Kiếp không phải là kị vậy. Trong vận Tây phương, Ấn tinh đắc địa, cha của mệnh chủ phát tài làm giàu. Sau 30 tuổi vận chuyển Canh Thân, mặc dù Trung Cộng trấn áp hàng loạt nhà tư bản địa chủ, nhưng gia đình mệnh chủ vẫn được phong là "*Khai minh địa chủ*", "*Hồng sắc tư bản gia*" mà may mắn thoát khỏi cảnh khó khăn. Sau 40 tuổi vận chuyển Kỷ Mùi, phá mất chuyên vượng cách, mệnh chủ mới gặp liên tiếp bị phê phán cùng lăng nhục mà tự sát.

### **Chính văn:**

*Nguyệt lệnh kiến lộc,*

*Bất trụ tổ ốc,*

*Nhất kiến tài quan,*

*Tự nhiên phát phúc.*

### **Đại lục bình chú:**

Tiếp theo đoạn văn ở trên, tác giả tiến thêm một bước trình bày thêm Nguyệt lệnh là cách cục Tỉ Kiếp. Nguyệt lệnh không có các vật có thể dụng là Tài Quan Ấn Thực, chỉ có Tỉ Kiếp, liền thành

không có dụng thần. Nguyệt lệnh không có dụng thần thì biểu thị ở trong nhà không có cái gì để có thể kế thừa, cho nên nói : "*Nguyệt lệnh kiến lộc, bất trụ tổ ốc*". Nhưng nếu có Tài Quan, đặc biệt là Quan tinh có thể chế Tỉ Kiếp, vậy có thể kế thừa tổ nghiệp cùng phát dương quang đại.

Như mệnh **Hoàng Đế Gia Tĩnh** nhà Minh: Đinh Mão/ Kỷ Dậu/ **Tân Tị**/ Kỷ Hợi. Nguyệt lệnh Kiến Lộc, nhưng vì địa chi có Tài Quan, đại vận lại là Đông Nam Tài Quan vượng địa, cho nên mệnh chủ có thể kế thừa tổ nghiệp, làm vua 45 năm.

Lại như mệnh **Hoàng đế Càn Long** nhà Thanh: Tân Mão/ Đinh Dậu/ **Canh Ngọ**/ Bính Tý. Nguyệt lệnh Dương Nhận, cũng do địa chi có Tài Quan, đại vận là đất Tài Quan vượng địa, cho nên khiến mệnh chủ không chỉ có thể kế thừa tổ nghiệp, mà còn có thể phát dương quang đại, làm hưng thịnh Thanh triều.

Một nữ mệnh khác: Quý Mùi/ Mậu Ngọ/ **Đinh Dậu**/ Canh Tuất. Nguyệt lệnh Kiến Lộc, địa chi có Tài mà không có Quan, thiên can Mậu Quý hợp hỏa, Quý thủy hóa hư, không thể chế Kiếp, bởi vậy cha dù có kinh thương phát tài vô số, có nhiều bất động sản, nhưng do mệnh chủ sau khi sinh ra vài năm, Trung Cộng liền mang thân phụ ra tù hình, toàn bộ tài sản bị tịch thu hết, mệnh chủ không có một chút kế thừa tổ nghiệp, ứng với câu nói "*Bất trụ tổ ốc*".

#### **Chính văn:**

*Dụng hỏa sầu thủy,  
Dụng mộc sầu kim,  
Khinh trọng năng phân,  
Họa phúc tự chân.*

#### **Đại lục bình chú:**

Nguyệt lệnh dụng hỏa thì sầu thủy khắc, nguyệt lệnh dụng mộc thì sầu kim khắc, lời nói này làm cho người ta rất nghi ngờ, cát thần phạm khắc còn nói là được quá khứ, chẳng lẽ hung thần cũng sợ khắc ư? Nếu như chúng ta không biết lịch sử dụng thần phát triển, sẽ giải thích lời này là không hợp lý, bởi vì đoạn văn sau nói "*Quan sát trọng phùng, chế phục hữu công*", chỗ này nếu như Quan Sát là hỏa, sẽ không phải sầu lo bị thủy chế phục chẳng?

Nhưng mà nếu như chúng ta nghiên cứu kĩ lịch sử dụng thần phát triển, sẽ phát hiện chỗ Tử Bình nói về dụng thần ngay từ đầu vốn chỉ có cát thần là các loại Tài Quan Ấn Thực, cũng không bao gồm hung thần các loại như Sát Thương Kiêu Kiếp. Ví như ở 《**Kể Thiện thiên**》 nói: "*Dụng thần bất khả tổn thương, nhật chủ tối nghi kiện vượng. Như nguyệt lệnh hữu quan bất khả thương, hữu tài bất khả kiếp, hữu ấn bất khả phá, phạm trụ trung hữu dụng chi tự, bất khả tổn hại dã.*" ( Dụng thần không thể tổn thương, nhật chủ cần phải kiện vượng. Như Nguyệt lệnh có Quan không thể có Thương, có Tài không thể có Kiếp, có Ấn không thể phá hại, phạm trong trụ có chữ dụng, thì không thể tổn hại vậy). Chỗ này không luận Nguyệt lệnh là Thất Sát, Thương

Quan thì vấn đề là không cần khắc chế, mà là nói thẳng "*Dụng thần bất khả tổn thương*". 《 **Cốt Tủy ca** 》 cũng nói: "*Cách cục chỉ dĩ dụng thần suy, dụng thần bất thương nhân bất diệt.*" (Cách cục chỉ lấy dụng thần mà suy ra, dụng thần không làm tổn hại thì bất diệt). 《 **Tử Bình bát tự toát yếu pháp** 》 càng nhắm vào mỗi dụng thần lần lượt nói rằng: "*Dụng chi vi quan bất khả thương, dụng chi vi tài bất khả kiếp, dụng chi vi ấn bất khả phá, dụng chi thực thần bất khả đoạt, dụng chi vi lộc bất khả xung. Nhược hữu thất sát tu yếu chế, chế phục thái quá phản vi hung. Nhược ngộ thương quan tu yếu tĩnh, thử thời tử bình vạn pháp tông.*" (Dụng là Quan thì không thể tổn thương, dụng là Tài thì không thể Kiếp, dụng là Ấn thì không thể phá, dụng Thực thần thì không thể đoạt, dụng là Lộc thì không thể xung. Nếu có Thất Sát cần phải chế phục, chế phục thái quá trái lại thành hung. Nếu gặp Thương Quan cần phải tĩnh, chỗ này là tôn chỉ của Tử Bình vạn pháp).

**Chú ý!** Chỗ này khi nói Tài Quan Ấn Thực đều lấy một chữ "**Dụng**" mở đầu, chỉ nói đến Thất Sát, Thương Quan, lại không có nói đến chữ Dụng. Có thể thấy, Tử Bình là không lấy Thất Sát, Thương Quan loại hung thần làm dụng thần, bởi vậy mới nói một lời vắn tắt: "*Dụng thần bất khả tổn thương*". Cũng chính bởi vì Tử Bình vừa nói đến Thất Sát, Thương Quan, liền nói "Cần phải chế", "Cần phải tĩnh", 《 **Tử Bình chân truyền** 》 mới tiến vào một bước mang dụng thần phân ra thành hai loại cát thần cùng hung thần, đối với cát thần thì thuận mà dụng, đối với hung thần thì nghịch mà dụng (vậy ý tứ là Tử Bình đối với loại Thất Sát, Thương Quan "Cần phải chế", "Cần phải tĩnh" ).

Đã hiểu rõ dụng thần Tử Bình bản nghĩa, chúng ta mới có thể hiểu rõ ý tứ chân chính là "*Dụng hỏa sầu thủy, dụng mộc sầu kim*" , thực ra lời nói này lại là "*Dụng chi vi quan bất khả thương, dụng chi vi tài bất khả kiếp, dụng chi vi ấn bất khả phá, dụng chi vi thực bất khả đoạt*" là lời nói chọn lọc. Nếu như chúng ta mạng Thất Sát, Thương Quan vậy cùng một lúc nói đều là dụng thần, như vậy, hỏa này nếu như là Thất Sát, mộc này nếu như là Thương Quan, chúng ta cũng không phải lo sầu có thủy hoặc có kim, ngược lại cần phải có thủy đến chế hỏa, kim đến chế mộc, ngoại trừ các loại Tòng Sát cách, Tòng Tài cách là cách cục đặc thù.

Tuy nhiên cát thần cần phải bảo hộ tính thuận dụng, hung thần cần phải tính nghịch dụng không chế, nhưng mà cũng cần phân ra nặng nhẹ, nhiều ít, nếu không thì không thể suy đoán cát hung họa phúc chuẩn xác. Cát thần nhiều cũng không dụng, ba vị hòa thượng không thể uống chung một bát nước, Quan nhiều là Sát, Tài nhiều là hại, Ấn nhiều là Kiêu, Thực nhiều là Thương, độc Quan cai quản vạn dân, độc Tài chấp chưởng thiên kim, độc Thực thắng Tài Quan, độc Ấn vào Hàn lâm. Nhiều thì hỗn tạp, nhất là Quan Sát hỗn tạp, là cùng phá cách, khiến cho mọi người không bần thì yếu, cho nên ngoại trừ các loại cách cục Tòng Sát, Tòng Tài, hóa khí, cần phải ức chế để giảm bớt, làm cho cách cục thanh thuần. Hung thần ít cũng không thể chế phục thái quá, Thất Sát chế quá thì thương tàn, Thương quan chế quá thì bần hàn, Kiêu thần chế quá thì ngu muội, Kiếp Nhận chế quá thì cuồng điên, cho nên Tử Bình viết: "*Chế phục thái quá phản vi hung*" .

*Nam mệnh 1:* Nhâm Thân/ Bính Ngọ/ **Tân Hợi**/ Kỷ Sửu. Một Quan bị thương phá, cả đời gặp nghèo khó lẫn bệnh tật, không thành sự nghiệp.

*Nam mệnh 2:* Tân Mùi/ Canh Dần/ **Đinh Mùi**/ Mậu Thân. Một Ấn bị Tài phá hoại, 6 tuổi năm Đinh Sửu cha bị đao trảm chết.

*Nam mệnh 3:* Ất Tị/ Quý Mùi/ **Quý Tị**/ Canh Thân. Một Thực bị Ấn đoạt, 28 tuổi vận Tân Tị, năm Quý Dậu chết yếu.

*Nam mệnh 4:* Canh Tuất/ Ất Dậu/ **Tân Dậu**/ Ất Mùi. Một Tài bị Kiếp tổn hại, tính cách bị tai họa ở Tiên thiên lúc nhỏ bệnh tê liệt, tàn tật cả hai chân.

*Nam mệnh 5:* Mậu Thân/ Nhâm Tuất/ **Tân Dậu**/ Mậu Tuất. Độc Thương bị chế thái quá, thuở thơ ấu bị bệnh viêm màng não trở thành người mất trí.

*Nam mệnh 6:* Quý Tị/ Đinh Tị/ **Bính Thìn**/ Quý Tị. Nguyệt Kiếp dụng Quan, vận Quý Sửu, năm Tân Mùi chế Kiếp thái quá, do phi cơ hồng mà trở thành người tàn phế.

*Nữ mệnh 1:* Tân Dậu/ Ất Mùi/ **Kỷ Dậu**/ Canh Ngọ. Một Sát bị chế thái quá, 4 tuổi năm Ất Sửu bị bệnh co giật kinh phong lúc nhỏ mà mất trí.

*Nữ mệnh 2:* Bính Ngọ/ Canh Dần/ **Giáp Tý**/ Bính Dần. Một Sát bị chế thái quá, vận Đinh Hợi, sau khi bị bệnh cuồng điên mà không sống nổi.

**Hết Tập một.**

## 《 Tứ Ngôn độc bộ 》 bình chú

Tác giả: Hoàng Đại Lục

( Tập hai )

**Chính văn:**

*Ngũ hành sinh vượng,*

*Bất lự hưu tù,*

*Đông tây nam bắc,*

*Số tận phương hưu.*

**Đại lục bình chú:**

Thông thường ở dưới tình huống, ngũ hành ai đó nếu như chỉ có Nguyệt lệnh ở trạng thái trường sinh hoặc đế vượng, thì lại sợ đại vận hành đến đất tử tuyệt, gọi là "*Sinh phạ tử nhi tử phạ sinh*" (Sinh sợ tử và tử sợ sinh) vậy. Nhưng nếu như ngũ hành ai đó ở hai nơi thán và giờ cùng sinh vượng, có căn có gốc, lại không sợ ở đại vận đến đất hưu tù, bất luận là vận Đông Nam hoặc vận Tây Bắc đều không đủ lo lắng. Tất nhiên, lúc này chỉ là lấy ngũ hành lực cường nhược mạnh yếu mà nói, không thể dụng đến trực tiếp suy đoán cát hung họa phúc, cần phải suy đoán cát hung họa phúc, vẫn nhất định phải dựa vào bát tự cách cục hỉ, kỵ mà luận. Nếu là kỵ, cừu thần sinh vượng không có chế, thì tất nhiên phải luận hung. Mặc dù là tướng, hỉ thần sinh vượng,

hoặc nhiều hoặc tạp, cũng không thể luận cát.

### **Chính văn:**

*Dần thân tị hợi,  
Tứ sinh chi cục,  
Dụng vật thân cường,  
Ngộ chi phát phúc.*

### **Đại lục bình chú:**

Ở Nguyệt lệnh là Dần Thân Tị Hợi, là 4 ngũ hành ở đất trường sinh, cho nên viết "*Tứ sinh chi cục*". Dụng thần ở nơi đất trường sinh, là biểu hiện sức sống vượng thịnh, nếu như đắc dụng, tức phát phúc không nhỏ. Cho nên 《 **Ngũ hành nguyên lý tiêu tức phú** 》 nói: "*Tài phùng vượng địa nhân đa phú, quan ngộ trường sinh mệnh tất vinh*" (Tài gặp đất vượng người nhiều phú, Quan gặp đất trường sinh mệnh tất vinh), 《 **U vi luận** 》 nói: "*Ấn thụ phùng sinh, mẫu đương hiền quý; thiên tài quy lộc, phụ tất tranh vinh; quan tinh nhập lộc vượng chi hương, tử đương vinh hiển; thất sát ngộ trường sinh chi địa, nữ chiêu quý phu*" (Ấn thụ gặp sinh, mẹ đương nhiên hiền quý; Thiên Tài quy Lộc, cha tất tài hoa xuất chúng; Quan tinh vào đất Lộc, Vượng, con cái tất vinh hiển; Thất Sát gặp đất trường sinh, nữ gặp chồng có địa vị). Lời nói này rất rõ, dụng thần đến đất sinh vượng, thành cách thì cao, phát phúc tất lớn. Lục thân đến đất sinh vượng, thì lục thân tương ứng cũng có thể phát phúc.

Ngoài ra, còn có một thuyết, như mệnh có đủ 4 chữ Dần Thân Tị Hợi, người tất thông minh xuất chúng, phú quý siêu quần. Như 《 **Kim Ngọc phú** 》 nói: "*Dần thân tị hợi điệp kiến, hữu thông minh sinh phát chi tâm.*" 《 **Vạn thượng thư Quỳnh Ki tam bản phú** 》 nói: "*Dần thân tị hợi kiêm toàn, vị chí tam công chi liệt.*" Loại này không luận cách cục thành bại, phép nói chỉ lấy tứ sinh luận quý, đã làm trái với Tử Bình mệnh lý lại còn cấm không có mở ra ví dụ thực tế để kiểm nghiệm lại loại tà thuyết.

Ví dụ như mệnh diễn viên thanh niên **Chu Khiết**: Mậu Thân/ Quý Hợi/ **Quý Tị**/ Giáp Dần, lại thuộc mệnh bao gồm đủ Dần Thân Tị Hợi, thế nhưng mệnh chủ không có một điểm quan khí quý, diễn xuất vừa mới nổi danh vì dùng ma túy mà chết yếu lúc tuổi còn thanh xuân.

Mệnh **Ngoại tổ phụ của Mao Trạch Đông là Văn Cẩm Huân**: Tân Tị/ Bính Thân/ **Đinh Hợi**/ Nhâm Dần. Bao gồm đủ một dạng Dần Thân Tị Hợi, nhưng mệnh chủ từ lúc sinh ra chỉ là một nông phu cấy cày ở vùng quê.

Một mệnh nam trẻ con: Mậu Dần/ Quý Hợi/ **Tân Tị**/ Bính Thân, vừa ra đời được 1 tháng liền bị bệnh viêm phổi mà chết yếu.

Bởi vậy, ngũ hành lâm trường sinh chỉ là một loại có biểu hiện sinh khí, nhưng không nhất định liền hiển quý.

Vấn đề là , chỗ dụng thần lâm ở đất trường sinh, như thế nào mới có thể là chỗ ta sử dụng chứ? Chỗ lời văn nói: "*Dụng vật thân cường, ngộ chi phát phúc*", ý tức là ngay lúc đó vật ở trường sinh, cần phải có nhật nguyên thân cường, gặp thì mới có thể phát phúc. Chỗ này cùng với "*Thân cường tài năng đảm tài quan*" là một ý.

Vậy cách nói chỗ này đúng không? Không đúng! Bởi vì Tử Bình 《 **Tạp Luận khẩu quyết** 》 nói: "*Nhập cách giả phi phú tức quý, bất nhập cách giả phi bần tức yếu*" ( Nhập cách thì không phú cũng quý, không nhập cách thì không bần cũng yếu), còn 《 **Tử Bình chân truyền** 》 thì nói: "*Yếu nhi ngôn chi, phạm toàn cục chi cách, lại thử nhất tự nhi thành giả, quân vị chi tương dã. Thương dụng thậm vu thương thân, thương tương thậm vu thương dụng*" ( Muốn nói, phạm đủ cách cục, nhờ một chữ này mà thành, đều là Tướng vậy. Tồn thương dụng nặng hơn tồn thương thân, tồn thương tướng nặng hơn tồn thương dụng). Ý tứ là như thế nào vậy?

Vì phú quý, bần tiện, cát hung, họa phúc, hoàn toàn là do ở cách cục cao thấp, thành hay bại; còn thành cách hay bại cách lại hoàn toàn là do ở một chữ Tướng thần, thương hại dụng thần quan trọng còn hơn thương hại nhật nguyên, thương hại tướng thần thì lại còn hơn thương hại dụng thần. Nói cách khác, đối với cách cục mà nói, thì tướng thần cùng dụng thần mới là quan trọng nhất, là hai mấu chốt quan trọng đứng hàng đầu so với mọi vật khác. Trong hai loại này, lại lấy Tướng thần càng quan trọng hơn. Một Tướng thần bị tổn thương, cả cách cục bị phá. Đổi lại câu nói, xem dụng thần có hay không có thể có chỗ sử dụng cho ta, không ở Nhật nguyên cường nhược, mà ở tại tướng thần ra sao, chỉ cần tướng thần cùng nguyệt lệnh cấu thành cách cục, mệnh chủ liền có thể phát phúc. Nếu không có tướng thần, không luận Nhật nguyên là cường hay là nhược, cũng không thể cấu thành cách cục, cũng tức là vật không thể dụng ở nguyệt lệnh. Bởi vậy, 《 **Uyên Hải tử bình • Bảo Pháp** 》 chỉ nói: "*Phùng quan khán tài, phùng tài khán sát, phùng sát khán ấn, phùng ấn khán quan*" (Gặp Quan xem Tài, gặp Tài xem Sát, gặp Sát xem Ấn, gặp Ấn xem Quan), áo diệu là chỉ ở tại xem khán Tướng thần mà không xem ở Nhật nguyên vậy.

**Mệnh Vương Tông Mộc:** Quý Mùi/ Giáp Dần/ **Tân Dậu**/ Kỷ Sửu. Nguyệt lệnh là Tài, gặp Tài xem Sát, không có Sát xem Ấn, kị Sát thì 10 có 9 là nghèo, phối Ấn thì 5 có 4 là có địa vị. Xem đại vận nghịch hành đất thủy kim, không có Sát phá cách, có Ấn Tỉ trợ cách, thêm Quan tinh ở tháng trường sinh, Tài tinh ở tháng đắc lộc, tất nhiên phụ tử đều quý. Thực tế, mệnh chủ là xuất thân Tiến sĩ làm Thượng thư Bộ Hình, sinh ra bốn con trai thì có ba con là Tiến sĩ đều làm quan, đều là vinh quý.

**Mệnh Trần Đăng Kính:** Đinh Dậu/ Nhâm Dần/ **Tân Sửu**/ Quý Tị. Tài cách thấu Sát thì kị Sát, tuy có Thực Thương khứ Sát tồn Tài, nhưng vận thứ ba khởi là Kỷ Mậu Đinh Bính Ất Giáp, một đường chế Thực hộ Sát, Sát tinh không thể khứ hết, lấy Sát yêu (mời) Thực chế cách luận thì lại sợ có chế Sát quá nặng, cho nên cuối cùng mệnh chủ cả đời chỉ là Đại học hàm thụ, chỉ sinh được một con, cũng không quý. Cùng với mệnh Vương Tông Mộc là gần giống nhau, nhưng kém



hơn hẳn một đoạn lớn, mệnh này có địa chi tam hợp kim cục, đại vận cũng là đất thủy kim, tất nhiên không phải là do thân cường hay thân nhược.

Nam mệnh 1: Ất Mùi/ Mậu Dần/ **Tân Dậu**/ Quý Tị. Cũng thuộc cách cục Tài cách phối Ấn, tiếc là Mậu Quý hợp mà hóa Sát, mà Sát không có chế hóa, thì là kị Sát vậy. Kị Sát thì 10 có 9 là nghèo khổ. Cho nên mệnh chủ 14 tuổi tức là do bệnh mà dẫn đến cả hai mắt đều mù lòa, sau khi trưởng thành lấy đoán mệnh làm nghề mưu sinh. Chỉ sinh được một nữ.

Nam mệnh 2: Mậu Thân/ Quý Hợi/ **Kỷ Dậu**/ Nhâm Thân. Trong Nguyệt lệnh có Giáp mộc Quan tinh ở trường sinh, nhưng Quan không có Ấn hóa, không thành cách cục, như vậy thì lấy Quan là kị. Tuy nhiên có Thân Hợi tương xuyên, dựa vào chỗ khử Quan, nhưng có Tài tinh tiết Thương sinh Quan, khử Quan không hết, thì khí không quý. Tuế vận lại gặp Quan tinh tiết Tài liền phá cách, liền có tai họa vào lao ngục. Sự thực, mệnh chủ sinh ra ở nông gia bần khổ, 17 tuổi vận Ất Sửu, năm Ất Sửu tức là do cướp mà mang tội bị phán hình 4 năm tù, 27 tuổi vận Bính Dần, năm Ất Hợi, lại do trộm cướp mà tiếp tục bị tội giam tù 4 năm.

Nam mệnh 3: Mậu Tý/ Quý Hợi/ **Kỷ Hợi**/ Nhâm Thân. Tòng Sát cách, Tài tinh tọa Lộc, cho nên cha là thư ký Địa ủy, mệnh chủ cùng năm dương quang xán lạn. Thẳng đến vận Ất Sửu gặp lưu niên hỏa thổ, phá mất Tòng Sát cách, cha bị đánh ghép tội vào Tẩu Tư phái (*Tẩu tư phái* là: phái chủ trương đi theo con đường tư bản chủ nghĩa), cả nhà mệnh chủ mới đi vào cảnh gian khó. Sau đó hành Đông phương vận Tòng Sát, cha được trở lại bình thường, mệnh chủ có phần ổn định công tác, sự nghiệp coi như không trở ngại.

Gần giống với tạo Mậu Thân, cùng một dạng thân nhược vô căn, một dạng Nguyệt lệnh là Thiên Tài tọa Lộc, tại sao tạo Mậu Thân có phụ thân lại là lão nông bần khổ chứ? Bởi vì hai mệnh trong Nguyệt lệnh đều có Giáp mộc Quan tinh, tạo Mậu Thân khử Quan không hết, còn tạo Mậu Tý này chỉ do thiếu một Thân một Dậu, lại còn do Thân Tý hợp thủy, đúng với chân Tòng Sát, cách cục liền cao hơn nhiều. Có thể thấy, tất cả đều cần lấy cách cục hỷ kị mà luận, không thể chỉ bằng vào Tài tinh tọa Lộc liền luận là cha gặp phú quý. Lộc, vượng như vậy, trường sinh cũng như vậy.

### **Chính văn:**

*Tý ngộ mao dậu,*

*Tứ bại chi cục,*

*Nam phạm hưng suy,*

*Nữ phạm cô độc.*

### **Đại lục bình chú:**

Tý Ngộ Mão Dậu là ngũ hành ở bại địa, như mộc bại ở Tý, hỏa bại ở Mão ..., cho nên gọi là cục tứ bại. Lời nói này phạm là mệnh phạm cục tứ bại này, nam mệnh thì hưng suy, thì là phú quý không lâu dài, nữ mệnh thì hôn nhân và con cháu xem như không tốt, gặp cô độc đến già. Tựa

như là không luận nam nữ, mệnh có đủ Tý Ngọ Mão Dậu đều là không tốt.

Nhưng 《 **Vạn thượng thư Quỳnh Ki Tam bản phú** 》 lại nói: "*Tý Ngọ Mão Dậu giai bị, chức phong nhất phẩm chi quan*"( Tý Ngọ Mão Dậu đều có đủ, làm quan tới chức Nhất phẩm).

《 **Chân Bảo phú** 》 nói: "*Tý ngọ mão dậu, bát chuyên chi tượng, văn vi nhất phẩm, khố bang chỉ quốc, vũ tặc phân mao, quả ấn thành công*"( Tý Ngọ Mão Dậu, là tượng Bát chuyên, văn là nhất phẩm, là người chăm chỉ phò quốc; vũ thì phân ra kẻ sĩ, mang Ấn thành công).

Có mệnh thư thậm chí còn nói: "*Tý ngọ mão dậu tứ xung đắc thời, vi đế vương chi mệnh*" . Không trách được Nhậm Thiết Tiều chú thích 《 **Tích Thiên Tủy** 》 nói: "Địa chi Tý Ngọ Mão Dậu, lại phối hợp Khảm Ly Chấn Đoài, chi toàn là tứ chính, khí quán tám phương... Mão Dậu là Chấn Đoài, chủ người rất chân chính nhân nghĩa, Tý Ngọ là Khảm Ly, chủ tế khí trời đất ..." Giống như mệnh phạm cục tứ bại đều là mệnh đế vương chủ tế thiên hạ.

《 **Nhai Tuyền Nữ mệnh phú** 》 thì có phân ra nói: "Tý Ngọ Mão Dậu là Đào Hoa, Quan đới Đào Hoa chủ phúc lộc, Sát mang Đào Hoa là bần mà tiện, là xướng ca kỹ nữ đi khắp chân trời.". Ý tứ là Tý Ngọ Mão Dậu là bốn chỗ Đào Hoa, nếu như là Quan tinh đến, thì là mệnh phúc lộc, nhưng nếu là Thất Sát đến, đó chính là *Biến địa Đào Hoa* thì mệnh phong lưu, phóng đảng, nữ mệnh phạm thì phần đa là ca kỹ.

Bắt đầu khảo cứu, lời nói kể trên đều không đáng tin cậy. Bởi vì, lời nói này đều không có lấy cách cục hỉ kỵ mà luận, chỉ lấy bốn chữ Tý Ngọ Mão Dậu để luận mệnh thì chỉ có thể là đoán mò mù lòa. Tôi nói không tin, mời xem ví dụ thực tế để chứng minh:

**Mệnh Càn Long đại đế:** Tân Mão/ Đinh Dậu/ **Canh Ngọ**/ Bính Tý. Mệnh này tựa như ứng nghiệm là giải đoán câu này "Tý Ngọ Mão Dậu tứ xung đắc thời, là mệnh Đế vương". Nhưng ông ấy ở ngôi vị là 61 năm, thọ tới 89 tuổi, tại sao không có ứng nghiệm lời giải đoán câu "*Nam phạm hưng suy*" này chứ? Là do bát tự có Bính Tân hợp, cấu thành Dương Nhận dụng Sát cách, đồng thời lại khử mất đi Quan Sát hỗn tạp là bệnh cục, lại càng là có hỉ, Bính Tân hợp còn có thể giải trừ Tý Ngọ xung cùng Mão Dậu xung, làm cho căn Ngọ hỏa Quan Sát không động ở xa, thêm đại vận trước Nam sau Đông, một đường hỏa mộc, Quan Sát thủy chung hành ở đất sinh vượng, cách thành mà cao, cho nên mệnh chủ phúc lộc thọ đều đủ cả, xưng là "*Thập toàn lão nhân*" .

**Mệnh Trình Nghiễn Thu:** Quý Mão/ Giáp Tý/ **Giáp Ngọ**/ Quý Dậu. Cũng là mệnh có Tý Ngọ Mão Dậu đầy đủ, có thể mệnh chủ không có con đường làm quan, mà là trở thành Tứ đại danh ở thủ đô Bắc Kinh, đứng đầu biểu diễn nghệ thuật gia. Mệnh thư lại nói: "*Tý Ngọ Mão Dậu toàn bị, tửu sắc hoang dâm*." Nhưng mà, mệnh chủ từ năm 20 tuổi lấy người cùng tuổi họ Canh vẫn là người vợ trinh khiết sáng như ngọc, hai người một mực tôn trọng nhau, cùng sống đến già, cũng không có tai tiếng, đã từng dạy nhạc công được mọi người tán dương khen ngợi xưng: "*Trình tứ gia vô*

*khả thiêu dịch, nhất sinh vô nhị sắc*" (Trình tứ gia không thể bắt bẻ, cả đời không có hai sắc). Là tại sao chứ? Bởi vì mệnh cục có Ngọ phá Dậu, không thành quý cách, đến vận thủy kim trái lại mà hỷ Thực Thương thổ tú, cho nên mới 6 tuổi đã bắt đầu học hát kịch. Mệnh cục lấy Thê cung Ngọ hỏa làm hỷ, lại được Mão mộc tiết Ấn sinh phù, nơi khác lại không thấy Tài tinh cùng Thê cung gần bó cấu kết, cho nên mệnh chủ tâm không có làm chuyện phiếm, dụng tình chuyên nhất.

Nam mệnh 1: Tân Mão/ Đinh Dậu/ **Giáp Tý**/ Canh Ngọ. Một dạng phạm cục tứ bại, chỉ là do Tý Ngọ Mão Dậu nhất xung, căn Đinh hỏa thì động ở xa, khó lấy để chế Sát, căn Quan Sát bị xung thì tổn hại lớn đến cách cục, cho nên mệnh chủ chỉ là một công nhân Xí nghiệp bình thường. Lại còn, mệnh chủ có Biễn địa Đào Hoa cũng không phải loại chơi bời trai gái, đánh bạc, phiêu đẳng.

Nam mệnh 2: Nhâm Tý/ Kỷ Dậu/ **Ất Mão**/ Nhâm Ngọ. Tý Ngọ Mão Dậu đều đủ. Nhưng mệnh chủ không có địa hàng Tam công, mà là loại nhập vào đội ngũ Lương Sơn Bạc thời xưa, phần đa là ngồi vào lao ngục. Là tại sao mà gặp loại này chứ? Là bởi vì mệnh cục không có chữ giải xung, Nguyệt lệnh gặp xung thì phá cách, lại hành vận Nam phương hỏa, Nhâm Tý Ấn tinh ở trạng thái chỗ thủy cuối cùng lại bị Tài tinh xung khắc, mệnh thư nói: "*Tham Tài hoại Ấn, khởi thị lương nhân?*" cho nên anh ta gặp chỗ không được tốt.

Nữ mệnh 1: Mậu Tý/ Tân Dậu/ **Đinh Mão**/ Bính Ngọ. 《 **Nữ mệnh phú** 》 nói: "*Tý Ngọ phùng Mão Dậu, định thị tùy nhân tấu.*" Ý tứ là nữ phạm cục tứ bại, không phải là loại nhân vật Đỗ Thập Nương, thì cũng là Phan Kim Liên. Thế nhưng, mệnh chủ này chỉ có một lần cưới xin, theo việc không có bại hoại môn phong. Nếu chỉ bằng Tý Ngọ Mão Dậu bốn Đào Hoa mà đoán, thì cùng với hiện thực là không phù hợp. Nếu như lấy cách cục luận, mệnh này là Tài cách phối Ấn, kị Sát tiết Tài, chỗ may mắn là Tý thủy bị Mậu thổ cái đầu hợp khắc, khử Sát tồn Tài, cách chính, cục thanh, đại vận lại là Nam phương hỏa địa, Sát tinh vô khí, không thể phá cách, mà phu cung Mão mộc là tướng thần, cho nên mệnh chủ trái lại được trợ trợ lực, phú mà kiêm quý, hôn nhân ổn định, không phạm cô độc.

### **Chính văn:**

*Thìn tuất Sửu Mùi,*

*Tứ thổ chi thần,*

*Nhân nguyên tam dụng,*

*Thấu vượng vi chân.*

### **Đại lục bình chú:**

Đoạn này lời nói là đúng, cho nên Thìn Tuất Sửu Mùi là tứ thổ là đúng nguyệt lệnh, bên trong tàng khí không thuần, giống nhau đều cùng có ba can, cho nên gọi là Tạp khí. Dụng đến tháng có loại tạp khí này thì lấy dụng thần lại cần phải lấy vượng thấu mà làm dụng.

Nhưng mà, lời nói này cũng không được đầy đủ. Trong Dần Thân Tị Hợi cũng tất cả đều tàng ba can, hai can, tại sao lại không phải là tạp khí chứ? Trong Ngọ cũng có tàng hai can, chẳng lẽ cũng rất thuần ư? Có lí do gì mà nói tháng Dần Thân Tị Hợi Ngọ lại không lấy vượng thấu mà làm dụng chứ? Làm sao chỉ có mỗi tháng Thìn Tuất Sửu Mùi mới lấy vượng thấu là làm dụng chứ?

Thực tế, Tử Bình nói tháng tạp khí cần phải lấy thấu can làm dụng là nguyên nhân duy nhất, vì có 4 tháng đều là mộ khố! Bởi vì dụng thần bị đóng lại tàng ở trong mộ khố không thể đắc dụng, cho nên yêu cầu đối với mộ khố cần tiến hành hình xung phá hại, vì yêu cầu mộ khố mở ra để lấy dụng thần.

《 **Uyên Hải Tử Bình • Luận Tạp khí** 》 nói: "*Tạp khí giả, cái vị thần tuất Sửu Mùi chi vị dã... Đãn khố trung vật giai bế tắc, tu đãi hữu thược dĩ khai kỳ cục, phương ngôn phát phúc. Sở ngôn khai cục thược giả hà vật dã? Nãi hình xung phá hại nhĩ.*" ( Tạp khí là vị trí Thần Tuất Sửu Mùi vậy ... nhưng mà trong khố vật đều bế tắc, cục cần phải đợi có chìa khóa để mở, mới nói phát phúc. Chỗ nói chìa khóa để mở cục là cái gì vậy? Chính là hình xung, phá hại vậy). Ý tức là nói 4 mộ khố Thìn Tuất Sửu Mùi, nếu như loại dụng thần là Tài Quan bị tàng ẩn, nếu không thấu can, không gặp hình xung, Tài Quan liền không thể được dùng, chỉ có dụng thần thấu lộ, hoặc là mộ khố bị khai mở, dụng thần mới có thể đắc dụng.

《 **Tam Mệnh thông hội • Luận Tạp khí cổ ca** 》 nói: "*Nguyệt lệnh đề cương bất khả xung, thập xung cứu mệnh giai vi hung, duy hữu tài quan phùng mộ khố, vận hành đáo thử phản thành công*" ( Nguyệt lệnh đề cương không thể xung, 10 xung thì 9 đều là hung, duy chỉ có Tài Quan gặp mộ khố, vận hành đến nơi này trái lại là thành công). Là tại sao đề cương gặp xung lại có 10 thì 9 lại hung chứ? Bởi vì đề cương là hạt nhân của cách cục, xung phá đề cương thường là gặp xung phá cách cục, cho nên mới nói 10 là có 9 hung, duy nhất không hung là vì Nguyệt lệnh là mộ khố, lại còn dụng thần tàng ở trong mộ khố không có thấu lộ xuất ra, gặp một xung hình mộ khố liền mở ra, dụng thần đắc dụng, trái lại mà có thể khiến cho mệnh chủ phát phúc.

Bởi vậy, Tử Bình nói tháng tạp khí cần lấy thấu can làm dụng, không phải nghĩa gốc bởi vì khí tạp, mà là bởi vì dụng thần tàng ở trong mộ khố, nhất định cần thấu can hoặc gặp xung hình thì mới có tác dụng. Thực ra, tháng Dần Thân Tị Hợi Ngọ đều thuộc các tháng tạp khí, chỉ là dụng thần không có tàng ở trong mộ khố, Nguyệt lệnh bản khí tàng can tức là khiến nó không thấu, cũng là lộ ra ở bên ngoài, không ảnh hưởng đến thủ dụng định cách. Đương nhiên, nếu như có thấu can, thì cũng cần lấy thấu can làm dụng.

Là tại sao vậy? Là bởi vì thấu can không chỉ là một loại biểu hiện có lực, mà còn là đại biểu địa chi, giống như xuất đầu lộ diện đại biểu pháp nhân của một Công ty vậy.

《 **Tử Bình chân truyền** 》 là chỗ Tử Bình sâu sắc nhất, phương pháp thủ dụng định cách thì đều là lấy nguyệt lệnh thấu can làm tôn chỉ, chứ không có luận là tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, hay là tháng Dần Thân Tị Hợi Ngọ. "**Luận dụng thần biến hóa**" nói: "*Dụng thần ký chủ nguyệt lệnh*

*hĩ, nhiên nguyệt lệnh sở tàng bất nhất, nhi dụng thần toại hữu biến hóa. Như thập nhị chi trung, trừ tử ngọ mao dậu ngoại, dư giai hữu tàng, bất tất tứ khổ dã... Cố nhược đinh sinh hợi nguyệt, bản vi chính quan, chi toàn mao mùi, tắc hóa vi ẩn. Kỷ sinh thân nguyệt, bản thuộc thương quan, tàng canh thâu nhâm, tắc hóa vi tài. Phàm thử chi loại giai dụng thần biến hóa dã" (Dụng thần vừa là chủ nguyệt lệnh, nhưng nguyệt lệnh chỗ tàng không chỉ có một, mà dụng thần còn có biến hóa. Như trong 12 chi, ngoại trừ Tý Ngọ Mão Dậu, còn lại đều có tàng ẩn, không kể tứ khổ vậy ... Cho nên nếu Đinh sinh tháng Hợi, gốc là Chính Quan, chi đủ Mão Mùi, thì hóa thành Ẩn. Kỷ sinh tháng Thân, gốc thuộc Thương quan, tàng Canh thâu Nhâm, thì hóa thành Tài. Phàm chỗ này là loại dụng thần biến hóa vậy).*

Chỗ này rõ ràng chỉ ra cho biết, nguyệt lệnh dụng thần do gặp thâu can hoặc gặp hợp mà biến hóa, không chỉ có 4 tháng tạp khí, các tháng còn lại đều tàng ẩn từ 2 đến 3 can đều phân ra một dạng. Ví như ngày Đinh sinh tháng Hợi, dụng thần vốn là Nhâm thủy Chính Quan, nhưng nếu có hai chữ Mão Mùi, Hợi Mão Mùi tam hợp thành Ẩn, dụng thần Chính Quan liền biến thành Ẩn tinh. Lại như ngày Kỷ sinh tháng Thân, dụng thần vốn là Canh kim Thương quan, nhưng nếu thâu xuất Nhâm thủy, lại lấy Nhâm thủy làm dụng, dụng thần Thương Quan lại biến thành Chính Tài. Ở các loại tình huống này đều thuộc về dụng thần biến hóa.

**Mệnh Tống Khánh Linh:** Nhâm Thìn/ Quý Sửu/ **Giáp Tý/ Ất Hợi**. Nguyệt lệnh Sửu thổ, thâu xuất Ẩn tinh, tức lấy Ẩn tinh là dụng, cách luận Ẩn dựa vào Quan sinh. Tân kim Quan tinh tàng ở trong Sửu khổ, vốn là Thìn Sửu phá, khai phá Quan khổ, tiếc là Tý Sửu hợp, lại làm cho khổ bị đóng lại, là tượng thành trước có hôn nhân mà sau đó tang chồng phải thủ tiết. 17 tuổi vào vận Tân Hợi, Quan tinh thâu xuất, 20 tuổi năm Quý Sửu, Sửu thổ nhập vào phu cung, mệnh chủ sau khi tốt nghiệp Đại học đến quan hệ với Bí Thư Tôn Trung Sơn, sau hai năm chính thức thành hôn. 27 tuổi chuyển đến vận Canh Tuất, Sát tinh thâu xuất, mệnh chủ hôn nhân ổn định, mà còn đảm nhiệm Bộ trưởng Phụ nữ. 33 tuổi năm Ất Sửu, đại vận ở Tuất, Sửu Thìn phá, Thìn Tuất xung, thủy khổ mở ra, thủy lớn kim chìm, chồng bệnh chết. Về sau dù đến vận Quan Sát, chỉ là do Sửu khổ không mở, Quan Sát không thâu, mệnh chủ cũng chưa có tái hôn.

**Nữ mệnh 1:** Mậu Tuất/ Kỷ Mùi/ **Mậu Tuất/ Bính Thìn**. Tháng Mùi Ất mộc Phu tinh nhập mộ, ngày và giờ có Thìn Tuất xung, năm và tháng Mùi Tuất hình, hình khai Quan khổ, cách thành Nguyệt Kiếp dụng Quan. Đại vận Đông phương, Quan tinh đắc địa, tuy nhiên Kiếp nặng Quan nhẹ, cách cục không cao, nhưng mệnh chủ từ sau khi 25 tuổi năm Quý Hợi kết hôn, tới nay chưa xảy ra tình trạng gì, vợ chồng đều làm ăn buôn bán nhỏ lẻ, sinh ra 3 nữ 1 nam, gia cảnh bình thường. Có thể thấy, mệnh chủ này có Tài Quan nhập mộ gặp hình xung, xác thực không thể tìm lấy gặp hình xung mà luận.

**Nữ mệnh 2:** Kỷ Mùi/ Mậu Thìn/ **Mậu Tuất/ Đinh Tị**. Nguyệt lệnh Ất mộc Quan tinh ở Thìn không phải nhập mộ, ngược lại e ngại hình xung. Mệnh cục Thìn Tuất nhất xung, tổn hại phu tinh, phá Nguyệt Kiếp dụng Quan cách. Mệnh chủ 20 tuổi năm Mão thành hôn, 26 tuổi vận Tân Mùi năm Ất Dậu có tang chồng, cuối cùng về sau gặp cảnh cơ khổ đến già.

**Nam mệnh 1:** Ất Sửu/ Quý Mùi/ **Bính Tuất**/ Nhâm Thìn. Nguyệt lệnh thấu ra Ấn tinh, lại gặp hình xung thì phá mất Ấn cách, mộc là thần kinh, cho nên mệnh chủ là người mất trí, xuất thân ở gia đình bình thường.

**Nam mệnh 2:** Quý Sửu/ Kỷ Mùi/ **Bính Thìn**/ Mậu Tuất. Nguyệt lệnh Ấn tinh không thấu, Sửu Mùi xung khai Ấn khổ, cách thành Thương quan phối Ấn. Mệnh chủ sinh ra ở gia đình quan chức. Nhận học vị Bác sĩ Pháp học. Đông phương trong Ấn vận làm quan tới Thiếu tướng trưởng khoa Cục Ngoại sự Quân ủy Trung ương.

**(tiếp theo tập 2)**

**Chính văn:**

*Tiến khí thoái khí,*

*Mệnh vật tương tranh,*

*Tiến khí bất tử,*

*Thoái khí bất sinh.*

**Đại lục bình chú:**

Ngũ hành vượng suy là do đắc căn cùng đắc khí cũng không phải để quyết định. Đắc khí cũng không phải lấy quyết định ở Nguyệt lệnh. Như mộc ở Hợi là trường sinh, trong Hợi có gốc mộc, là đã đắc căn lại đắc khí, ở Tý là đất mộc đục, thì chỉ đắc khí mà chưa đắc căn, ở Sửu là đất quan đới, cũng chỉ là đắc khí mà chưa đắc căn. Mộc ở Hợi là trường sinh, trước khi sinh ra, tất nhiên có một quá trình thai nghén rồi sinh dưỡng, gọi là *Tiến khí*, tức là mộc ở Tuất. Mộc ở Thìn tuy là suy, nhưng trong Thìn có thủy mộc, suy mà có lực, không phải là đúng suy. Mộc ở Tị thì hoàn toàn mất đi căn khí, gọi là *Thoái khí*, mới là đúng suy. Ngay lúc ngũ hành ở nơi trạng thái tiến khí, dù có vô căn, nhưng ở ngay lúc đầu Xuân là mầm mống thực vật, giúp cho hạt giống tiếp thụ ánh sáng cùng với mưa và sương mà sinh rễ nảy chồi, cho nên viết là *Tiến khí bất tử*. Ngũ hành lúc ở nơi trạng thái thoái khí, giống như sau mùa Thu lá vàng khô cháy, dù có bón phân tưới nước, cũng không thể hồi xanh chuyển vượng, cho nên viết là *Thoái khí bất sinh*. Vạn vật mừng sinh mà ghét tử, cho nên viết là *Mệnh vật tương tranh*.

**Mệnh Lê Nguyên Hồng:** Giáp Tý/ Giáp Tuất/ **Đinh Tị**/ Giáp Thìn. Nguyệt lệnh Tuất thổ tàng can không thấu, tức là lấy bản khí Mậu thổ làm dụng, cách thành Thương quan phối Ấn. Giáp mộc ở tháng Tuất tuy là vô căn, nhưng là tiến khí, tử mà không tử, gặp sinh liền khởi. Hỉ vận đến đất thủy mộc, được chỗ thích hợp, cho nên mệnh chủ học nghiệp có thành, đường quan lộ sáng tỏ, nhậm chức 2 đời tổng thống Dân quốc.

**Mệnh Từ Càn:** Giáp Thìn/ Giáp Tuất/ **Bính Ngọ**/ Kỷ Sửu. Trùng điệp Thương quan, hỉ gặp hai Ấn khắc chế, tuy nhiên cuối Thu mộc rụng, nhưng Giáp mộc ở tháng Tuất là tiến khí, gặp sinh mà khởi, cách thành Thương quan phối Ấn. Trong vận Đông phương, Ấn tinh đắc địa, mệnh chủ nhận chức Quan Bố chính ở Sơn tây.

*Nam mệnh 1:* Giáp Thìn/ Giáp Tuất/ **Bính Thân**/ Mậu Tuất. So với mệnh Từ Càn kém không có mấy, chỉ khác ở chi ngày có một chữ. Mệnh chủ sau khi tốt nghiệp chuyên môn sư phạm, một lúc thăng tiến nhận chức giáo sư Trung học. Vận Mậu Dần, sau khi vợ đánh bạc thua mất hơn 10 vạn, tính đánh bạc vẫn không thay đổi, tiếp tục lấy mệnh ra đánh cuộc, và bị thua luôn, mệnh chủ chỉ còn biết là bỏ vợ. Ai ngờ vợ lại phản kháng, nói rằng anh ta ăn hối lộ phạm pháp, kết quả mệnh chủ buộc phải mất luôn cả công việc. Tại sao mệnh anh ta chỉ có thay đổi một chữ Thân kim mà danh vọng thì không thể như cái hình bóng của Từ Càn vậy? Bởi vì Tài tinh căn sâu, liền có thể hồi khắc tuế vận gặp đến Ấn tinh, do đó phá hoại cách cục Thương quan phối Ấn, cho nên, mệnh chủ lại gặp mất đi rất nhiều cơ hội thăng thiên, không thể phát quý. Lại cũng do Thê cung Tài hoại Ấn, cho nên là do vợ phá hoại sự việc.

*Nam mệnh 2:* Nhâm Tý/ Ất Tị/ **Bính Dần**/ Nhâm Thìn. Sát Ấn đều thấu, cách luận Ấn dựa vào Sát sinh. Tiếc là Ấn tinh sinh ở tháng Tị là thoát khí, tuy có Sát sinh mà khó lấy sinh khởi. Mệnh chủ xuất thân ở một nông gia bần khổ, từ nhỏ tới lớn đều không thích đọc sách, mới mười mấy tuổi liền liên can tới việc trộm cắp. Vận Mậu Thân, năm Quý Dậu, là tham Tài hoại Ấn, do tội cưỡng gian mà bị xử lấy cực hình.

*Nam mệnh 3:* Nhâm Thìn/ Ất Tị/ **Bính Ngọ**/ Kỷ Hợi. Cũng là Sát Ấn đều thấu thành Ấn dựa Sát sinh cách. Do Ất mộc thoát khí, cách cục cực thấp, cho nên mệnh chủ không có đi học, cả đời lại ở vùng địa đầu biên cương mà đánh nhau, cuộc sống quá ư là bần khổ. Tốt ở Ấn tinh vô căn, đến vận Tây phương kim liền Tài tinh không thể phá Ấn, cho nên, mệnh chủ do cố thủ bốn phận, không đến nỗi làm người tà đạo.

### **Chính văn:**

*Tài Quan nhập khố,*

*Bất xung bất phát,*

*Tứ trụ chi can,*

*Hỉ hành tương hợp.*

### **Đại lục bình chú:**

Chỗ này là nói Tài Quan nhập khố, cũng không phải là chỉ có Nguyệt lệnh, nhưng mà phạm tất cả vật nhập khố, không mở khai mộ khố, mọi vật bên trong đều không thể xuất ra. Cho nên nói, Tài Quan nhập khố, không xung không phát. Nhưng cách nói này là có phần không đúng, là vì vật ở trong khố không nhất định cần phải xung hình, cũng được thấu can. Lại nói, Tài Quan nhập khố, gặp đến xung hình cũng không nhất định lại phát, tất cả còn phải xem ở cách cục thành bại. Mặt sau hai câu lại nói, ở dưới tình huống giống nhau, can chi tứ trụ đều là hỉ hợp kỵ xung.

Ví như 《 **Uyên Hải Tử Bình • Vận thông thi quyết** 》 chương mở đầu có nói: "*Tam hội Tài Quan được thời vận, lựa là hương lý gặp ngày cưới.*" 《 Yêu Tường phú 》 nói: "*Can chi Tứ trụ, hỉ đất tam hợp, lục hợp.*" 《 **Ái Tăng phú** 》 nói: "*Tam hợp, lục hợp, gặp thì cát nhiều họa ít.*"

Tựa như là tuế vận chỉ cần gặp phải tam hợp, lục hợp, lại là lúc tam hợp Tài Quan cục, thì đều là việc tốt. Thực ra, can chi gặp hợp, có cát có hung, không thể sơ lược mà luận. Muốn luận đoán cát hung chuẩn xác, thì nhất định cần xem cách cục hỉ kỵ mà luận, hợp khử hung thần luận kỵ, hợp khử cát thần luận hung, hợp bán kỵ thần luận cát, hợp bán tướng hỉ thần luận hung, hợp động hỉ thần luận cát, hợp khởi kỵ thần luận hung, hợp mà cách thanh thì luận cát, hợp mà phá cách thì luận hung.

*Nam mệnh1:* Nhâm Thìn/ Đinh Mùi/ **Tân Mùi**/ Kỷ Hợi. Tháng ngày đều là Tài khố, thiên can Đinh Nhâm hợp Tài, cách thành dụng Tài phối Ấn. Vận Canh Tuất xung Thìn, cùng hình khai Tài khố, mệnh chủ kinh doanh nhiều lần gặp khó khăn, không thể phát tài. Sau khi vào vận Hợi, mệnh chủ làm đốc công thầu khoán, bắt đầu đại phát, tới nay đã là phú hào có ức vạn. Lại tại sao nói là mệnh Tài khố gặp hình xung là không phát, không gặp hình xung thì trái lại là đại phát chứ? Bởi vì mệnh cục có Tài tinh đã thấu, lại gặp xung hình thì thổ đa mộc chiết, dĩ nhiên khó lấy phát tài.

*Nam mệnh 2:* Mậu Thìn/ Kỷ Mùi/ **Tân Dậu**/ Nhâm Thìn. Ấn nhiều ấn vượng, lấy Thực Thương tiết tú làm cách, tuế vận hỉ Tỉ kiếp. Vận Canh Thân, mệnh chủ nhờ được phúc ấm của cha mẹ, cuộc sống được nhận gấm vóc, lụa là cùng châu báu. Vận Tân Dậu, mệnh chủ đánh bạc phát tài lớn, mà danh dương tứ hải. Vận Nhâm Tuất hình khai nguyệt lệnh Tài khố, mệnh chủ một đường bại địa, về sau càng lâm vào cảnh tù tội mà không phát khởi. Tại sao lại hình khai Tài khố trái lại là không phát chứ? Bởi vì mệnh cục Tỉ kiếp có cường căn, Tài xuất ra thì bị thụ chế vậy.

*Nam mệnh 3:* Quý Mão/ Quý Hợi/ **Quý Dậu**/ Ất Mão. Hợi Mão hợp, hóa Kiếp thành Thương, lấy Dậu kim chế, cách thành Thương quan phối Ấn. Vận Tân Dậu 18 tuổi năm Tân Dậu, tuế vận cùng đến, mệnh chủ bị quân đội kiểm tra mà nhập ngũ. 22 tuổi năm Ất Sửu, Dậu Sửu hợp, mệnh chủ thành hôn. 25 tuổi năm Mậu Thìn, cùng trụ ngày thiên hợp địa hợp, mệnh chủ ly hôn. Tại sao mà thiên hợp địa hợp ở tuế vận, mệnh chủ gặp ly hôn chứ? Là do Mậu Quý hợp xuất thế tinh ra, mà 3 Quý tranh hợp 1 Mậu, vợ vượt qua quy cũ. Lại thêm Thìn Dậu hợp mà cùng Mão mộc xung chiến, mộc vượng kim khuyết, Ấn tinh thụ thương, cho nên ly dị.

*Nam mệnh 4:* Bính Thân/ Đinh Dậu/ **Giáp Thìn**/ Kỷ Tị. Vận Tân Sửu, năm Đinh Sửu, Tị Dậu Sửu tam hợp Quan cục, mệnh chủ bị người gạt mất 5000 nguyên, tức giận đến mức phải nhảy lầu, bởi vì tiền của là do nhiều năm tích góp lại. Tại sao tam hợp Quan cục sự việc lại không tốt chứ? Bởi vì Quan nhiều thành Sát, Bính Đinh hỏa lấy Tị làm gốc muốn chế Sát, sao không biết một lúc hợp Tị Dậu Sửu, Thực Thương bè đảng Sát mà tiết Tài để công thân, Thực Thương là tiền vốn, do đó mệnh chủ đầu tư gặp sai sót mà phá tài.

*Nữ mệnh 1:* Canh Thìn/ Mậu Tuất/ **Canh Thìn**/ Bính Tuất. Nguyệt lệnh Đinh hỏa phu tinh nhập mộ, Thìn Tuất xung mà xuất mộ, mệnh chủ gặp hôn nhân tốt ư? Không gặp. Bởi vì bát tự có Kiêu



Ấn rất nặng, thổ nhiều hỏa tất, xung có xuất ra cũng vô dụng. Thực tế, mệnh này trước 38 tuổi liên tục để tang 8 chồng, người gặp người sợ, thẳng đến đại vận Ngọ hỏa, Quan tinh đắc địa, chỗ mệnh chủ gặp được người chồng thứ 9 mới an nhiên vô hại.

**Nữ mệnh 2:** Đinh Mùi/ Nhâm Tý/ **Canh Thân**/ Ất Dậu. Bát tự Đinh Nhâm hợp, Ất Canh hợp, Thân Tý hợp, tuế vận gặp vận Ất Mão, năm Ất Hợi, Hợi Mão Mùi tam hợp Tài cục, là có việc tốt ư? Không phải, mệnh chủ năm này bị tai nạn xe cộ mà tang thân, năm gần 28 tuổi. Thân cường gặp tam hợp Tài cục tuế vận không phát tài cũng đành, tại sao lại còn có đại họa sát thân chứ? Bởi vì Tài tinh tiết Thực sinh Quan, nhưng đồng thời Mão mộc lại hợp khắc Mùi thổ Ấn tinh, như vậy thì Quan tinh không có chế hóa, phá mất cách cục. Lại thêm tam hợp mộc cục xung Dậu kim là Dương Nhận, Tài Quan đều hao tổn, cho nên có họa tử nạn.

### **Chính văn:**

*Đề cương hữu dụng,  
Tối phạt hình xung,  
Xung vận tắc cát,  
Xung dụng tắc hung.*

### **Đại lục bình chú:**

Nguyệt lệnh đề cương là chỗ đất ở của dụng thần, là hạt nhân đầu mối then chốt của cách cục, Nguyệt lệnh bị phá thì cách cục cũng theo đó mà bị phá, cách cục vừa bị phá, nhẹ thì nghèo hèn, bệnh tật, hình tang, nặng thì không chết cũng tàn tật, cho nên đề cương rất sợ hình xung. Trước tiên là mệnh cục, nếu như đề cương bị xung phá, đa số là mệnh nghèo, chết yếu. Tiếp theo là đại vận, xung phá đề cương thì hung họa lập tức đến. Tiếp nữa là lưu niên, dưới tình huống giống nhau, cách cục nếu thành, đại vận không quay lưng, thì không sợ lưu niên hình xung đề cương, trừ phi lưu niên cùng với kỵ, cừu thần hợp nhất thành thế lực lớn mạnh, đủ để xung phá đề cương.

Gọi là "*Xung vận tắc cát, xung dụng tắc hung*" ý là , có người lý giải là xung cùng quan hệ giống như bị xung, thực ra không phải vậy, bất luận là xung hay là bị xung, cuối cùng đều vẫn phải lấy lực lượng quyết định thắng bại, vượng cường xung suy nhược, thì suy nhược làm xung khởi vượng cường. Nên đại vận xung nguyệt đề, giống như nguyệt lệnh được tả hữu hộ vệ mà vững như thành đồng, đại vận có cái đầu, tiết cước hoặc có một quân đội chiến đấu hăng hái mà lực yếu, thì đại vận không thể phá cách, gọi là dụng xung vận, lấy cát luận. Trái lại, nếu như là nguyệt lệnh hoặc có cái đầu, tiết cước hoặc có một quân đội chiến đấu hăng hái, đại vận cùng mệnh cục hoặc lưu niên tập kết thành trận chiến dữ dội, thì tất có thể xung phá đề cương, gọi là vận xung dụng, lấy hung luận.

Đại vận xung đề cương, mỗi người chúng ta ai cũng có ở lúc khoảng 50 tuổi đến 60 tuổi đều có một bước đại vận như vậy, nhưng ai ở trong bước đại vận này đều phải gặp có đại nạn sinh tử

chứ?

Không phải vậy, dưới đây có 5 tình huống thì không có đại nạn:

- (1) Dụng xung Vận;
- (2) Nguyệt lệnh dụng thần nhập khố không thấu, gặp đại vận xung hình xuất khố;
- (3) Không sử dụng nguyệt lệnh dụng thần, hoặc mệnh có hai cách, thì không sợ xung đề cương phá cách;
- (4) Đại vận cùng mệnh cục hình thành hợp cục có lợi, giải trừ nguy hiểm xung đề cương phá cách;
- (5) Được lưu niên tới giải cứu.

Mời xem ví dụ thực tế:

**Mệnh Vương Thế Trinh:** Bính Tuất/ Canh Tý/ **Giáp Thân**/ Tân Mùi. Thiên can là Sát cần Thực chế cách, địa chi là Ấn dựa Sát sinh cách. 56 tuổi vào vận Bính Ngọ, cùng với đề cương là thiên khắc địa xung, 62 tuổi năm Mậu Tý, Thân Tý hợp mà xung Ngọ, gọi là xung vận, lấy cát luận, mệnh chủ trong 1 năm 2 lần chuyển biến, từ chức Phó Đô Ngự Sử thăng lên Binh Bộ Thị Lang, lại thăng lên Hình Bộ Thượng Thư. 64 tuổi năm Canh Dần, Dần Ngọ Tuất tam hợp hỏa cục xung nguyệt lệnh, gọi là xung dụng, thì lấy hung luận, mệnh chủ ở năm này bị bệnh chết.

**Mệnh Vu Khiêm:** Mậu Dần/ Đinh Tị/ **Quý Mão**/ Nhâm Tuất. Tông Sát cách. Trung niên đến vận Canh Thân, Tân Dậu, hợp Tài thành Ấn, biến thành Ấn dựa Sát sinh cách, mệnh chủ đường quan lộ huy hoàng, từ thất phẩm lên hàng tam phẩm, nhận chức quan tuần phủ Hà Nam. 56 tuổi vào vận Quý Hợi, cùng đề cương là thiên khắc địa xung, Mậu Quý hợp hỏa, Hợi Mão hợp mộc lại sinh hỏa, vẫn lấy Tông Sát cách luận. Bất lợi 59 tuổi gặp năm Đinh Sửu, Tị Sửu củng kim, phá mất Tông Sát cách, nhưng do Ấn tinh không thấu mà khó lấy kết thành Ấn dựa Sát sinh cách, cho nên mệnh chủ đã mưu đồ phản nghịch bị tội xử tử.

**Mệnh Chu Tất Đại:** Bính Ngọ/ Bính Thân/ **Kỷ Mão**/ Kỷ Tị. Thương quan phối Ấn cách. 59 tuổi vào vận Nhâm Dần, cùng với đề cương thiên khắc địa xung, chỉ vì Dần Ngọ hợp mà chế Thương quan, không tổn hại cách cục, cho nên mệnh chủ có hỉ mà không có lo sầu, 60 tuổi năm Ất Tị thăng chức Sứ mật vụ ở trung ương, 62 tuổi năm Đinh Mùi lại hựu thăng quan thành Quang Lộc đại phu, được Thừa Tướng, 64 tuổi năm Kỷ Dậu lại thăng chức là Tả Thừa tướng, phong làm Quốc Công. Thăng đến 70 tuổi thăng quan Văn Điện Đại học sĩ, lấy Ích Quốc Công về hưu.

**Mệnh Hoàng Quang Thăng:** Bính Dần/ Canh Dần/ **Ất Dậu**/ Đinh Sửu. Nguyệt lệnh thấu Thương, Dậu Sửu hợp thành Sát, cấu thành Thực Thương chế Sát. 60 tuổi vào vận Bính Thân, cùng đề cương thiên khắc địa xung, 61 tuổi năm Đinh Mão xung Dậu kim, chế Sát quá nặng, mệnh chủ lấy chức Hình Bộ Thượng Thư cáo lão về hưu. 65 tuổi năm Tân Mùi, vào đại vận Thân, lưu niên thấu Sát, tăng cường lực cho Sát tinh, mệnh chủ tái nhậm chức Hình Bộ Thượng thư. 66 tuổi năm Nhâm Thân, lưỡng Thân xung lưỡng Dần, mệnh chủ lại xin được về hưu hồi gia, sau thọ đến 80 tuổi. Tại sao đều giống nhau là xung khắc đề cương, mệnh chủ chỉ là mỗi

việc xin về hưu, không có đại tai đại nạn chứ? Bởi vì đề cương vượng cường, lấy hợp lại mộc hỏa, Thân kim không đủ để xung phá đề cương, nhưng hoặc nhiều hoặc ít đối với đề cương có tổn hại ở mức độ nhất định, cho nên là họa không lớn.

**Mệnh Lý Bằng:** Mậu Thìn/ Quý Hợi/ **Ất Hợi**/Bính Tuất. Khí Ấn tự Tài cách. 52 tuổi vào vận Kỷ Tị, cùng đề cương thiên khắc địa xung, Tị hỏa là hỷ thần, nếu bị xung mất thì tất nhiên có họa. Tra lưu niên lúc sau 57 tuổi, lần lượt là Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, toàn là mộc hỏa thổ, không phải là thổ chế phục thủy, lại là mộc hóa tiết thủy, Hợi thủy cuối cùng không thể xung hại Tị hỏa. Duy chỉ có năm Kỷ Tị, hai Tị xung hai Hợi, nguy cơ lộ rõ, nhưng thiên can mệnh cục tuế vận có ba thổ chế phục Hợi thủy, trong Tị có Mậu thổ cũng tương đối có lực, có khả năng bảo vệ Tị hỏa, do đó Hợi thủy không còn có khả năng xung hại Tị hỏa, cho nên "Lục tứ dân vận" rất lớn cũng không có thể mang theo anh ta là vị trí Thủ tướng để âm ỉ hạ xuống dưới. Chỗ này hoàn toàn là nhờ chỗ có lưu niên giải cứu cách gây nên.

### **Chính văn:**

*Tam giả thấu lộ,  
Nhật can yếu cường,  
Ký căn hữu lực,  
Phúc lộc vinh xương.*

### **Đại lục bình chú:**

Văn bản ở trên có hai chữ "*Tam giả*" là "*Tam kỳ*", xem ý nghĩa trên dưới của đoạn văn, chính là nói nguyệt lệnh, chưa nói đến cách cục cụ thể, tác giả không phải bỗng nhiên luận đến cùng với nguyệt lệnh không có chỗ quan hệ gọi là "*Tam kỳ cách*", mà là nối tiếp đoạn văn ở trên để thảo luận nguyệt lệnh, do vậy, nguyên văn tất nhiên là "*Tam giả*", tức là chỗ chi tháng tàng ba can. Nếu như chi tháng ba can cùng thấu, thì đề cương nhất định năng, do vậy yêu cầu "*Nhật can yếu cường, ký căn hữu lực*" (Nhật can nếu cường, nhờ căn có lực), mới có thể đảm nhận khởi dụng thần loại Tài Quan, nhận được phúc lộc.

Gọi là "*Tam kỳ*", tức là Tam Kỳ quý nhân, là một loại Thần Sát. Trên trời (Thiên can = Thiên nguyên) có tam kỳ là Giáp Mậu Canh, dưới đất (địa chi = địa nguyên) tam kỳ có Ất Bính Đinh, người (nhân nguyên = can tàng trong địa chi) được tam kỳ là Nhâm Quý Tân.

Thí dụ như Nhật can là Giáp, can tháng là Mậu, can năm là Canh, địa chi có Tuất Hợi là Thiên Môn, tức là thiên can có Tam Kỳ quý nhân. Có thuyết là: "*Nhân mệnh tri thử tam kỳ quý, tam nguyên cập đệ quan quần anh. Bất tác bằng lai tam đảo khách, đã ứng kim điện ngọc giai hành*" (Sinh mệnh gặp Tam kỳ quý nhân, ba đời đỗ đạt đứng đầu quần hùng. Không làm khách của Bằng lai Tam đảo, thì cũng được bước lên bậc thềm của cung vàng điện ngọc) .

Thực sự như vậy ư? Chúng ta đừng ngại đi tìm hiểu một vài mệnh thực tế để xem::

**Nam mệnh 1:** Canh Tuất/ Mậu Dần/ **Giáp Dần**/ Giáp Tuất. Mệnh này mù chữ, là lão nông bần

khốn.

*Nam mệnh 2:* Canh Tý/ Mậu Dần/ **Giáp Tuất**/ Giáp Tuất. Mệnh văn hóa bậc Trung chuyên, là kỹ sư nông nghiệp bình thường.

*Nam mệnh 3:* Canh Tuất/ Mậu Dần/ **Giáp Dần**/ Ất Hợi. Mệnh văn hóa bậc Cao trung, chuyên nhất làm thuê.

*Nam mệnh 4:* Canh Tý/ Mậu Dần/ **Giáp Tuất**/ Ất Hợi. Mệnh văn hóa bậc Cao trung, gia tộc lao động bình thường.

*Nam mệnh 5:* Canh Tuất/ Mậu Dần/ **Giáp Ngọ**/ Bính Dần. Mệnh Tiền Nhược Canh, Tiến sĩ, làm quan chức Lâm Giang Tri phủ, trung niên ngồi tù 37 năm.

Trên là tường thuật năm mệnh, mệnh Tam Kỳ thực ra thì không chỉ có nói rằng là loại này không lấy phương pháp cách cục để luận mệnh, là không thể đáng tin.

《 **Uyên Hải Tử Bình • Kế Thiện thiên** 》 nói: "*Nam mệnh thân cường, ngộ tam kỳ vi nhất phẩm chi tôn*" ( Nam mệnh thân cường, gặp Tam Kỳ là địa vị Nhất phẩm).

Nguyên chú là: "Bí quyết nói, nhật chủ cao cường, phú quý, Tài Quan Ấn thụ đều đủ, Giáp gặp Tân Kỷ Quý là đúng, Ất gặp Mậu Canh Nhâm có thể thấy, Bính gặp Quý Tân Ất là hiển lộ, Đinh gặp Nhâm Canh Giáp là thăng chức, Mậu hỉ Quý Ất Đinh, Kỷ gặp Nhâm Giáp Bính là Tam Kỳ, Canh Tân Nhâm Quý ví dụ, trước theo không phá, danh phát ở nơi cung điện". Có thể thấy, Tử Bình chỗ Kế Thiện thiên luận Tam Kỳ, thực ra Tam Kỳ là Tài Quan Ấn, không phải là các loại Giáp Mậu Canh, Ất Bính Đinh. Tất nhiên, tức là mệnh gặp Tài Quan Ấn là Tam Kỳ, cũng không đã không phải thân cường thì không thể, Lại không thể đều là địa vị nhất phẩm.

Trước tiên, theo cách lý luận ở trên mà nói, trong Thập thần là chế hóa lẫn nhau, Ấn hóa Quan Sát, Quan Sát hóa Tài, Tài hóa Thực Thương, Thực Thương hóa Tử Kiếp, Tử Kiếp chế Tài, Tài chế Ấn, Ấn chế Thực Thương, Thực Thương chế Quan Sát, Quan Sát lại chế Tử Kiếp, đã như vậy, nguyệt lệnh dụng thần thấu xuất, thì chỉ cần cùng với Tướng thần chế hóa thành cách là được, cùng với Nhật can cường nhược không có quan hệ trực tiếp. Ví như ba Tài Sát Ấn cùng thấu, chỉ cần Sát Ấn không có gây trở ngại cho nhau, Ấn có thể hóa Sát sinh thân tức là được, Nhật can bất tất phải cường. Ngoài ra, nếu là vấn đề Dụng, Tướng thần thanh thuần hỗn tạp, như Quan Sát hỗn tạp, không luận nhật can cường nhược đều lấy phá cách mà luận, nhất định phải được khử Quan lưu Sát hoặc khử Sát lưu Quan, mới có thể thành cách. Lại như chế hóa cùng có, cũng thuộc phá cách, cùng với Nhật nguyên cường nhược là không quan hệ. Lại như dụng thần nhiều, thì cần phải ức chế, Quan nhiều không quý, cần có Thực Thương ức chế; Tài nhiều là không có Tài, thì cần có Tử Kiếp ức chế; Ấn nhiều là vô phúc, cần Tài tinh ức chế ..., chỗ này cũng đều cùng với Nhật can cường nhược là không có quan hệ trực tiếp. Cho nên, 《 **Tinh Vi thiên** 》 ở chương mở đầu nói: "*Phàm xem nhân mệnh, chuyên luận cách cục. Gặp Quan xem Tài, thấy Tài mà phú quý; Gặp Sát xem Ấn, có Ấn lấy vinh hoa; Gặp Ấn xem Quan mà gặp Quan, 10 có 7 là có địa vị; Gặp Tài kỵ Sát mà có Sát, 10 có 9 là nghèo*".

Lý này tại sao nói xem mệnh trước tiên cần xem Nhật chủ cường nhược, mà là nói thẳng cần "*Chuyên luận cách cục*" chứ? Tại sao không nói gặp Quan xem bản thân, gặp Sát xem Nhật nguyên chứ?

**Mệnh Đổ Nguyệt Sinh:** Mậu Tý/ Canh Thân/ **Ất Sửu**/ Nhâm Ngọ. Nguyệt lệnh Tài Quan Ấn cả ba đều thấu, nhưng can năm Mậu thổ cái đầu khắc Tý thủy, thời thu ấu Ấn tinh bị tổn hại, rõ ràng là mệnh chủ sớm gặp tang cha mẹ, học nghiệp không thành. Nhưng bất tự có can giờ Ấn thấu thành cách, thì rõ ràng là mệnh chủ sau trung niên sự nghiệp gặp phải một lúc thành tựu. Kết hợp xem đại vận, trung niên là Giáp Tý vận, Giáp mộc có thể khử Mậu thổ hộ Ấn cứu cách, khử Tài đắc Tài, tất nhiên là danh lợi đại phát. Thực tế, mệnh chủ 3 năm tang mẹ, 5 năm tang cha, chỉ đến học đường vài tháng. Từ nhỏ đã từng bán trái cây mà sống. Sau vận Quý Hợi, sự nghiệp mệnh chủ dần dần có thể lực, vận Giáp Tý nhảy lên đỉnh cao, thành người đứng đầu số 1 số 2 ở đất Thượng Hải, đồng thời anh ta còn đảm nhận Viện Hành chính Tham nghị (Đời nhà Minh, dưới quan bố chánh, quan thông chánh, có chức quan tham nghị. Nhà Thanh, dưới quan thông chánh cũng là quan tham nghị. Thời kỳ dân quốc, tham nghị thường là chức vị nhàn tản), chức vụ Bộ Tổng Tư lệnh Thiếu tướng Tham nghị, phú quý song toàn. Ngẫm lại xem, mệnh này Nhật can Ất mộc hư phù vô căn, ở vận Giáp Tý cũng không có căn, lại không phải là tòng cách, tại sao mệnh chủ có dạng phúc lộc vinh xương chứ?

**Mệnh Mao Thuận Sinh:** Canh Ngọ/ Bính Tuất/ **Giáp Thân**/ Mậu Thìn. Nguyệt lệnh Sát Thực Tài cả ba đều thấu, nhật nguyên thất lệnh, lại không có cường căn, lại còn không có Ấn sinh, nhưng do Thực thần chế Sát cấu thành cách cục, chỉ cần Thực thần đến vượng địa, liền có thể phát phúc. Trong vận Canh Dần, Dần Ngọ Tuất tam hợp Thực thần cục, chế Sát mà sinh Tài, mệnh chủ làm lương thực cùng làm ăn mua bán thịt heo, dần dần đại phát, về sau mua 22 mẫu đất tốt, bản thân còn làm ra "Mao nghĩa thuận đường" lưu thông tiền phiếu, trở thành giàu nhất ở địa phương.

**Mệnh Tôn Hóa Long:** Giáp Thìn/ Bính Dần/ **Tân Hợi**/ Mậu Tý. Nguyệt thấu Tài Quan Ấn tam kỳ, nhật nguyên vô căn, vô khí. Đến vận Mậu Thìn, Kỷ Tị, Canh Ngọ, Ấn tinh đắc địa có thể hóa Quan sinh thân, về sau mệnh chủ được Tiến sĩ, làm quan tới Phó sứ Án sát, đặc trách giám sát ở Sơn Tây. Làm quan 30 năm.

**Mệnh nam:** Kỷ Sửu/ Bính Dần/ **Canh Dần**/ Giáp Thân. Cũng là nguyệt lệnh Tài Quan Ấn đều thấu, cùng với mệnh Tôn Hóa Long gần giống nhau, mệnh này nhật nguyên có Sửu Thân là căn, Ấn tinh cũng có lực, nhưng mệnh chủ này chỉ là Phó cục trưởng Cục Ti pháp một Huyện, làm quan thất phẩm, mức độ phú quý kèm theo quan tứ phẩm đặc trách giám sát ở Sơn Tây, còn kém xa một đoạn. Tại sao Nhật nguyên có cường căn mà không bằng không có căn chứ? Nguyên nhân là do Sát can Ấn hóa, Sát nặng Ấn nhẹ thì cách cao, mà mệnh Kỷ Sửu có Ấn tinh tương đối nặng, lại đến Tây phương kim vận Sát tinh lại càng nhẹ, cách cục liền thấp hơn so với

mệnh của họ Tôn từ 2-3 bậc, cho nên không bằng họ Tôn. Cho nên đây không phải là vấn đề nhất nguyên cường nhược, mà vấn đề là giữa Sát cùng với Ấn.

### ( Tập ba )

#### **Chính văn:**

*Thập can hóa thần,  
Hữu ảnh vô hình,  
Vô trung sinh hữu,  
Phúc lộc nan bằng.*

#### **Đại lục bình chú:**

"*Thập can hóa thần*" tức Giáp Kỷ hóa thổ, Ất Canh hóa kim, Bính Tân hóa thủy, Đinh Nhâm hóa mộc, Mậu Quý hóa hỏa. Ý tứ của bản văn chỗ này là Thập can hóa thần là "*Hữu ảnh vô hình*" (có ảnh mà không có hình), "*Vô trung sinh hữu*" (trong không có sinh xuất hiện), khó lấy làm bằng chứng mà suy đoán phúc lộc. Nói cách khác, hóa khí cách có thể không luận. Cho nên, tác giả về sau để xuống dưới có mấy câu, đoạn văn ở dưới liền không luận tiếp cùng với hóa khí cách. Chẳng lẽ Thập can hợp hóa lại theo "*Hữu ảnh vô hình*", "*vô trung sinh hữu*", thật sự cũng không thể suy đoán phúc lộc ư? Chỗ này không có hợp với quan điểm của Tử Bình.

Tử Bình 《 **Hỉ Kị thiên** 》 nói: "*Hữu kiến bất kiến chi hình, vô thời bất hữu*" (Hình có thấy hoặc không thấy, không có thời thì không có).

《 **Uyên Hải Tử Bình** 》 thì có các loại như "*Đảo xung cách*", "*Tĩnh lan cách*", "*Triều dương cách*" , đều là cách cục *Hữu ảnh vô hình, Vô trung sinh hữu*, nhưng đều là có thể lấy dựa vào vô hình mà suy đoán ra phúc lộc.

《 **Thần Phong thông khảo • Thập Can tông hóa định quyết** 》 thì chỉ ra rất rõ là : "*Phàm khán bát tự, tiên minh tông hóa vi bản. Tông hóa bất thành, phương luận tài quan. Tài quan vô thủ, phương luận cách cục. Phi cách phi cục, vô túc luận hĩ. Nhược nhân mệnh tông hóa thành cách cục, tất vi phú quý chi mệnh. Phú vân: hỏa hư hữu diễm, mộc thịnh đa nhân, đắc tông đắc hóa, định hiển thanh danh chi sĩ, cố dã*" (Phàm xem bát tự, trước tiên cần phải rõ bản chất của tông hóa. Tông hóa không thành, mới luận Tài Quan. Không có Tài Quan, mới luận cách cục. Không cách, không cục, không đủ luận vậy. Nếu như mệnh tông hóa thành cách cục, nhất định là mệnh phú quý. Phú nói: Hỏa hư có sáng, mộc thịnh thì giàu lòng nhân ái, được tông, được hóa, định là quan hiển lộ thanh danh, là vậy). Ý tức là xem bát tự trước tiên cần phải xem tông hóa cách, tông hóa cách không thành, mới luận Tài Quan chính cách. Chính cách không lấy được, mới luận ngoại cách. Mệnh không nhập cách, thì không đủ để luận. Chỉ cần bát tự tông hóa thành cách, nhất định là người phú quý. Cho dù bát tự sợ hỏa nhiều mà ánh sáng quá mãnh liệt, hoặc là mộc thịnh mà dừng lại không có tiết, nhưng nếu có thể cấu thành tông hóa cách, thì tất nhiên là làm quan công danh hiển đạt.

Một thuyết hóa khí cách phúc lộc khó có bằng chứng, một thuyết hóa khí cách phú quý là tất

nhiên, chúng ta tin cái nào chứ? Xem kết quả thực tế sau:

*Nữ mệnh 1:* Đinh Tị/ Quý Mão/ **Quý Dậu**/ Mậu Ngọ. Thiên can Mậu Quan không có Ấn hóa, không thể cấu thành Quan Ấn cách. May mắn ở Mậu Quý gần kề, tháng ở Mão mà giờ ở Ngọ, có thể cấu thành Mậu Quý hóa hỏa cách. Trong Bính Ngọ hỏa vận, khắc khử Dậu kim Ấn tinh, hóa hỏa thành công, mệnh chủ mua bán kinh doanh đồ trang phục, phát tài gần 1000 vạn. Nếu như lấy thân nhược hỷ Ấn luận, thì tất nhiên giải đoán sai lầm.

*Nữ mệnh 2:* Đinh Mùi/ Nhâm Tý/ **Đinh Mão**/ Quý Mão. Mệnh này nếu lấy theo cách thông thường là luận Quan Ấn cách, thì Quan không có Tài sinh, đại vận lại là Đông phương Quan tinh ở đất tử tuyệt, Ấn nặng Quan nhẹ, là có thể nói quả quyết là không có phú quý. Nhưng Đinh Nhâm hợp mộc, lấy hóa khí cách xem, thì vận Đông phương là chỗ thích hợp, bản thân mệnh chủ có một phen thành tựu. Thực tế, mệnh chủ ở trong vận Đông phương buôn bán rượu, phát tài hơn 100 vạn.

*Nam mệnh 1:* Bính Ngọ/ Đinh Dậu/ **Tân Mùi**/ Bính Thân. Nếu như lấy Nguyệt Kiếp dụng Quan cách luận, thì đại vận là Bắc phương thủy địa, Quan Sát gặp tử tuyệt, tất nhiên là không thể phú quý. Nhưng mà, mệnh chủ ở hai vận Canh Tý, Tân Sửu 20 năm, kinh thương thành công, phát tài tính ra cả 100 triệu. Tại sao mệnh chủ có thể ở vận Quan Sát gặp tử tuyệt mà đại phát tài chứ? Nguyên nhân chỉ có một, đó là bát tự cấu thành Bính Tân hóa thủy cách, lấy Quan Sát là bệnh, đại vận thủy thổ có thể khử bệnh cách cục, do đó mới có gặp kết quả này.

*Nam mệnh 2:* Đinh Mùi/ Tân Hợi/ **Bính Tý**/ Đinh Dậu. Mệnh này Tài Quan quá nặng, nếu lấy thân nhược hỷ Ấn Tỉ mà luận, thì mệnh chủ kị hành Tây phương kim vận mà hỷ hành Nam phương hỏa vận. Nhưng mà sự thực là, mệnh chủ ở trong vận Tây phương kim Sát kẻ địch lại lập công, làm quan tới chức Thiếu tướng. Vào vận Nam phương gặp năm Kỷ Sửu tức là chiến bại bị bắt, sau này toàn bộ vận lý Nam phương mệnh chủ đều trải qua ở trong nhà giam. Tại sao lại như vậy chứ? Bởi vì mệnh cục kim thủy đắc thế, cấu thành Bính Tân hóa thủy cách. Vận Kỷ Dậu, Mậu Thân, thiên can Mậu Kỷ thổ tiết hỏa sinh kim, địa chi Thân Dậu kim tiết thổ sinh thủy, khử mất hóa thủy cách là bệnh của cách cục, cho nên mệnh chủ mới có vũ chức xuất chúng. Nam phương vận phá mất hóa thủy cách, cho nên thân hãm vào nhà lao.

*Nam mệnh 3:* Quý Tị/ Kỷ Mùi/ **Đinh Mão**/ Nhâm Dần. Bát tự có Quan Sát vô căn, không thấy Tài tinh, đại vận lại nghịch hành Đông phương Thực Thương vượng địa, loại mệnh này chẳng lẽ gặp phú quý ư? Theo lẽ thường là không gặp. Nhưng vì Mão Mùi hợp mộc, Đinh Nhâm hợp mộc, cấu thành Đinh Nhâm hóa mộc cách, cho nên mà mệnh chủ ở trong vận Mậu Ngọ, Đinh Tị, Bính Thìn không có chỗ biểu hiện, ở trong vận Ất Mão mộc vận trở thành chủ doanh nghiệp nổi tiếng ở địa phương, tài phát tính ra hơn 100 vạn.

Tường thuật 5 mệnh kể trên, hóa khí cách vẫn còn tồn tại, chỉ cần hợp hóa thành công, vận hành

không trở mặt, đều là mệnh hoặc phú hoặc quý. Hóa thần không phải là *Hữu ảnh vô hình*, *Vô trung sinh hữu*, mà là hai loại ngũ hành sau khi hợp hóa mà thành vật, giống như trong sinh hoạt hiện tại hàng loạt sản phẩm hợp thành một dạng sản phẩm phổ biến mà tồn tại chân thực.

### **Chính văn:**

*Thập ác đại bại,  
Cách trung sở kị,  
Nhược ngộ tài quan,  
Phản thành phú quý.*

### **Đại lục bình chú:**

"*Thập ác đại bại*" là một loại Thần Sát. Phạm bát tự có trụ ngày là Giáp Thìn, Ất Tị, Nhâm Thân, Bính Thân, Đinh Hợi, Canh Thìn, Mậu Tuất, Quý Hợi, Tân Tị, Ất Sửu ở 1 trong 10 ngày này, là phạm thần sát "*Thập ác đại bại*". Tại sao người sinh ra trong 10 ngày này từ trong bụng mẹ bỗng chốc liền dính vào loại hung thần ác sát chứ? Cổ nhân giải thích nói, là bởi vì người sinh ra trong 10 ngày này Lộc gặp phía Tuần Không, thí dụ như người sinh ngày Giáp Thìn, Ất Tị, Giáp Lộc ở Dần, Ất Lộc ở Mão, mà trong tuần Giáp Thìn thì Dần Mão là Không vong, cho nên người sinh ngày Giáp Thìn, Ất Tị liền gặp "*Lộc nhập Không Vong*". Tác giả cho rằng loại "Lộc" này là đại biểu quan lộc, y lộc, một khi gặp Tuần Không, liền thuộc về mệnh không mang hai chữ y lộc là mệnh bản tiện, mà tuyệt đối không thể tránh khỏi, cho nên lấy tên là "*Thập ác đại bại*". Tất nhiên, tác giả lại cho rằng, nếu như loại thần sát này gặp hai chữ Tài Quan, thì trái lại trở thành phú quý, lại được thần sát rất tốt.

Vấn đề là, hai chữ "Tài quan" này tác giả là chỉ Nguyệt lệnh là hai cách Tài Quan, hay là chỉ bản thân ngày hôm đó do mang Tài Quan? Nếu như là về thứ hai, như vậy, 10 ngày kể trên thì có 5 ngày là Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Thân, Canh Thìn, Ất Sửu là mang Tài tinh, còn 2 ngày Đinh Hợi, Tân Tị lại mang Quan tinh, là rất rõ ràng, tác giả chỉ rõ không phải loại tình huống này, mà là chỉ rõ tình huống nguyệt lệnh là Tài Quan.

**Loại thần sát này thật ra có thể sợ như vậy ư?** Nếu như nguyệt lệnh không gặp Tài Quan, thì mệnh thật là ngày "Thập ác đại bại" ư? Mời xem ví dụ thực tế:

**Mệnh họ Vương** chuyên kinh doanh địa sản: Giáp Thìn/ Bính Dần/ **Giáp Thìn**/ Bính Dần. Nguyệt lệnh không có Tài Quan, phạm ngày "*Thập ác đại bại*", nhưng mệnh chủ nghề nghiệp là kinh doanh địa sản, phát tài đếm khoảng 10 triệu. Tượng loại này là "*Thập ác đại bại*" chỉ sợ là rất nhiều người hoang tưởng đều suy nghĩ là có.

**Mệnh Tôn Thừa Tông:** Quý Hợi/ Giáp Dần/ **Giáp Thìn**/ Nhâm Thân. Nguyệt lệnh không có Tài Quan, phạm ngày "*Thập ác đại bại*", nhưng mà mệnh chủ 41 tuổi năm Giáp Thìn là bảng nhãn cao trung, làm quan ở Hàn lâm. Về sau làm quan tới Binh Bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ.



**Mệnh Lưu Nghiêu Khanh:** Quý Tị/ Tân Dậu/ **Canh Thìn**/ Giáp Thân. Nguyệt lệnh không có Tài Quan, phạm ngày "*Thập ác đại bại*", thế nhưng, mệnh chủ lại ở 32 tuổi năm Ất Sửu được Tiến sĩ, nhận chức Ngự Sử tới giám sát đường Vân Nam, vừa có thanh danh, vừa có hiều.

**Mệnh Từ Hi:** Ất Mùi/ Đinh Hợi/ **Ất Sửu**/ Kỷ Mão. Nguyệt lệnh không có Tài Quan, phạm ngày "*Thập ác đại bại*", nhưng mà mệnh chủ chính là không có bằng hiệu đứng sau rèm Hoàng Đế, danh vọng của mệnh nữ này trở thành Phụng Hoàng e rằng đều hoan hỉ loại "*Thập ác đại bại*" sao?

**Mệnh nam:** Đinh Hợi/ Mậu Thân/ **Ất Sửu**/ Nhâm Ngọ. Nguyệt lệnh dù có Tài Quan, nhật nguyên cũng là phạm "*Thập ác đại bại*", nhưng mệnh chủ lúc 6 tuổi đã vì bệnh tê liệt, sau thành tàn tật. Sau khi 16 tuổi một mực lang bạt ở bên ngoài, đến già cũng không đến nỗi làm mang tiếng cho họ hàng, cả nhà đều không thành đạt. Tại sao chỗ này mang "*Thập ác đại bại*" mệnh có Tài Quan lại không có chút nào là gặp phú quý chứ? Không phải, là do nguyên nhân khác, là do Đinh Nhâm hợp nhất, phá mất Quan Ấn cách, lại thêm đại vận nghịch hành, Ấn tinh lại hành đất tử tuyệt, cách không thành, cho nên mới có sự việc không thành.

Có thể thấy, "*Thập ác đại bại*" cũng không có chỗ tên gọi biểu thị kinh khủng như vậy, nó chỉ là một loại thần sát bình thường. Giống như chỗ 《 Tử Bình Chân Truyền 》 nói, thần sát cũng không ảnh hưởng tới ngũ hành vượng suy, cường nhược, cũng không ảnh hưởng tới cách cục thành bại, cao thấp. Do vậy, chúng ta không thể sử dụng thần sát để suy đoán nhân mệnh phú quý hay bần tiện. Mệnh phạm "*Thập ác đại bại*" , không nên sợ hãi, cũng không nên vui mừng, nhất thiết đều phải xem cách cục thành bại hay cao thấp mà nói. Mệnh mang "*Thập ác đại bại*" mà người bần tiện, nhất định là do bát tự không thành cách cục; mệnh mang "*Thập ác đại bại*" mà người phú quý, nhất định là do bát tự thành cách, thành cục, cả hai đều cùng không có liên quan tới ngày "*Thập ác đại bại*" .

### **Chính văn:**

*Cách cách suy tường,*

*Dĩ sát vi trọng,*

*Hóa sát vi quyền,*

*Hà sấu tổn dụng.*

### **Đại lục giải thích:**

Cách cục có nhiều loại, có đôi khi một bát tự lại có 2 cách, 3 cách, vậy trong đó loại cách cục nào quan trọng nhất chứ? Là Sát Quan cách. Sát Quan cách cùng lúc tồn tại, thì lại lấy Sát cách làm trọng. Tại sao chứ? Bởi vì Thất Sát là vật công thân, mệnh mang Thất Sát, thì giống như nằm bên cạnh mãnh hổ, nếu đầu tiên không lấy chế phục, thì có lúc mà mệnh khó giữ được, thì sao mà có tâm trí để suy nghĩ nói chuyện danh lợi hôn nhân chứ? Cho nên "*Cách cách suy*

*tường*”, là cần phải lấy Sát cách làm trọng là đầu tiên. Thứ đến là Chính Quan cách, bởi vì Chính Quan là đại biểu cho danh dự, địa vị, quyền lực, chế độ cùng luật pháp. Chỉ cần mỗi con người sinh hoạt ở trong quần thể xã hội, dù ở bất cứ nơi nào thì cũng cùng ảnh hưởng bởi sự quản thúc của nhà nước. Xúc phạm ở chỗ Quan đại biểu cho sự vật, thì phải gặp đến sự công kích của quần thể xã hội, nhẹ thì chịu xã hội cưỡng bức, nặng thì phải bị quần thể tước đoạt tài sản, có khi đến cả sinh mệnh. Bởi vậy, Chính Quan tính quan trọng chỉ đứng sau ở Thất Sát.

Cho nên 《 **Uyên Hải Tử Bình • Bảo pháp nhị** 》 có nói: "*Phàm cách đương dĩ Sát Quan ngôn chi.*" 《 **Tam Mệnh thông hội • Luận Chính Quan** 》 nói: "*Hữu viết quan tinh bất tất chuyên nê vu nguyệt lệnh chi thần, hoặc nguyệt can, hoặc niên nhật thời chi can, chỉ nhất xứ hữu, bất tăng tổn thương, giai khả thủ dụng*" ( Lại nói Quan tinh không nên chấp nê ở thần nguyệt lệnh, hoặc can tháng, hoặc can năm, ngày, giờ, chỉ một nơi có, không bị tổn thương, đều có thể lấy làm dụng). Ý là muốn nói, phàm bát tự chỉ cần có Sát Quan thành cách, bất kể đúng hay không đúng là nguyệt lệnh dụng thần, đều cần phải trước tiên lấy Sát Quan cách này. Chỉ cần năm, ngày, giờ có Sát Quan thành cách, thì không sợ tổn hại nguyệt lệnh dụng thần, ý chỗ này cũng là "*Hóa sát vi quyền, hà sầu tổn dụng*".

Có mệnh sư ôm lấy quyết định nguyệt lệnh dụng thần mà không hiểu biến thông, một mặt bám chắc lấy ở thiên can nắm quyền ti sự, hoặc chỗ vấn đề gọi là "*Bình hành*", "*Điều hậu*", "*Thông quan*" để lấy "*Dụng thần*", không hiểu đạo "*Cách cách suy tường*" lấy Sát Quan là phương pháp đầu tiên để thủ cách, dạng này sẽ tồn tại xuất hiện một loại bát tự ở trên mà suy đoán sai lầm.

Như mệnh **Ngô Đại Đình**, sinh vào ngày 8, tháng 12, năm 1824, giờ Thìn, mệnh thức là : Giáp Thân/ Đinh Sửu/ **Bính Dần**/ Nhâm Thìn. 《 **Tam Mệnh thông hội • Nhân Nguyên dụng sự ca** 》 nói: "*Sửu cung cửu nhật quý chi dư, trừ khứ tam tân giai thuộc kỷ.*" Ý tức là tháng Sửu trước 9 ngày là Quý thủy dụng sự, tiếp theo 3 ngày là Tân kim dụng sự, còn lại 18 ngày là Kỷ thổ dụng sự. Tra 《 **Vạn niên lịch** 》 có thể biết, năm này ngày 17, tháng 11 âm lịch là giao tiết Tiểu Hàn, tới tháng 12, ngày 8, cộng lại là 21 ngày, gặp lúc Kỷ thổ dụng sự, cũng tức là Thương Quan dụng sự. Nếu như chúng ta chấp nhất lấy Kỷ thổ Thương quan làm dụng thần, như vậy, có thể lấy cách cục chỉ có Thương quan phối Ấn cách. Xem lý thuyết, mệnh chủ nếu đến Đông Bắc phương thủy mộc vận mới có thể phát phúc. Nhưng mà, mệnh chủ lại ở Tị vận, 42 tuổi năm Ất Sửu phụng chỉ phép vua tới trông coi nghề làm muối ở Phúc Kiến, chính thức bước vào con đường làm quan. Vào vận Nhâm Ngọ lúc 43 tuổi năm Bính Dần thăng chức Tuần phủ Đài Loan, cùng được phong tước Nhị phẩm. Mệnh chủ ở trong vận Nhâm Ngọ một đường đảm đương chức quyền, thăng đến 53 tuổi vào vận Quý sau đó qua đời. Thử nghĩ, Ngọ vận chính là Ấn tinh tử địa, Dần Ngọ hợp mà hóa Ấn thành Kiếp, mệnh chủ tại sao có thể có địa vị là Tuần phủ Đài Loan chứ? Chỗ này là dụng Thương quan luận cách mà thật sự là không có phép giải thích. Thực ra, mệnh này tháng thấu Nhâm Sát, tuy có thể dụng Giáp Ấn hóa Sát, cũng có thể lấy Đinh hỏa hợp Sát, vận Nhâm Ngọ chính là Đinh hỏa đất đắc Lộc, hợp Sát có lực, cho nên mà mệnh chủ mới có thể giữ địa vị làm quan lớn trấn giữ ở biên cương.

Lại như Tử Nhạc Ngô chỗ 《 **Tử Bình túy ngôn • Yếu thương mệnh** 》 đưa ra ví dụ một nam mệnh: Đinh Dậu/ Nhâm Dần/ **Giáp Dần**/ Ất Sửu.

Tử thị giải thích nói: "Sách nói rằng, hỏa mộc thiết kị mai căn. Giáp Dần, là hoạt mộc vậy. Sinh ở đầu mùa Xuân, mộc còn non mừng có hỏa ấm là vinh, kị kim đến là địch làm tổn thương. Năm và giờ có Dậu Sửu hội cục, may mắn được Đinh hỏa xuất can để cứu. Cho nên sinh ở gia đình phú quý. Không như Đinh Nhâm hợp khử dụng thần, vận hành Tân Sửu, lúc nhỏ nhiều bệnh. Vận Canh Tý, năm Canh Thân chết, là do mộc bị kim thương vậy". Ý của ông ấy là, mệnh này mộc còn non cho nên kị kim mà hỷ hỏa, may mắn có Đinh hỏa khắc Dậu kim, mới có thể sinh ở gia đình phú quý. Vận Canh Tý năm Canh Thân chết yếu, là do mộc bị kim khắc phá hại. Thực ra, nếu xem theo cách này thì 10 phần đều sai lầm. Tử bình thủ cách, không luận điều hậu, chỉ lấy Quan Sát cùng với nguyệt lệnh thần ti sự làm dụng định cách. Mệnh này nguyệt lệnh thấu ra Đinh hỏa, tức là dụng thần, ý là không do ở điều hậu vậy. Đinh Nhâm hợp mà hóa mộc, dụng thần hóa hư, không thể lập thành cách. Lại xem năm và giờ có Dậu Sửu hợp Sát chế Kiếp, cách thành Nguyệt Kiếp dụng Sát cách.

Ở đoạn văn phía trên của 《 **Tứ Ngôn độc bộ** 》 có nói: "*Nguyệt lệnh kiến lộc, bất trụ tổ ốc, nhất kiến tài quan, tự nhiên phát phúc.*" Ý tức là Nguyệt lệnh là Tỉ Kiếp thì không có dụng thần, cho nên mà khó có được di nghiệp tổ tông. Nhưng mà có thấy Tài Quan chế Kiếp, tức có thể hưởng phúc tổ tông. Mệnh này chính là do có chi năm là Dậu Quan chế Kiếp, cho nên mà mới sinh ở gia đình phú quý. Lý này là Đinh Nhâm hợp, vừa đúng lúc do Nhâm thủy hợp Đinh thành mộc, Đinh hỏa không thể khắc chế Dậu kim, thì mới được lấy bảo toàn Nguyệt Kiếp dụng Sát cách. Nhưng mà Tử thị lại nói trước là "*Không như Đinh Nhâm hợp khử dụng thần*", tiếp theo lại tự mâu thuẫn với chỗ nói : "*May mắn được Đinh hỏa xuất ra can để cứu giúp*", tựa như là Nhâm thủy cũng không có hợp khử mất cái gọi là "Dụng thần" Đinh hỏa vậy. Tới vận Tân Sửu tại sao mệnh chủ "*Lúc nhỏ nhiều bệnh*", không phải là nguyên nhân do "*Đinh nhâm hợp khử dụng thần*", mà là Đinh Nhâm hợp mộc hình thành Tỉ Kiếp kháng lại thể Quan tinh, ở cách có tổn hại, do đó nhiều bệnh. Mệnh chủ ở vận Canh Tý năm Canh Thân chết yếu, cũng không gphải do "*Mộc bị kim thương*", mà là kim bị chìm ở đất thủy, Thân Tý hợp thủy, tướng thần do bị hóa hư. Là kim bị thủy mộc tổn hại, mà không phải là mộc bị kim hại.

**Mệnh Trần Hữu Niên:** Tân Mão/ Canh Dần/ **Giáp Tý**/ Giáp Tuất. Xem phương pháp Tử thị luận mệnh, mệnh này cũng thuộc mộc non hỷ hỏa kị kim. Nhưng mà, mệnh chủ 31 tuổi năm Nhâm Tuất được Tiến sĩ, nhậm chức chủ sự Hình Bộ. Vận Bính Tuất, 42 tuổi năm Quý Dậu do phải gặp tổn thất ở triều đình tranh giành, không nói rõ thất bại mà dẫn đến bệnh phải từ chức. Thăng đến vận Ất Dậu, 53 tuổi, năm Ất Dậu phục hồi lại chức, một đường quan chức liên tiếp thăng lên, tới 62 tuổi năm Quý Tị nhậm chức Lại Bộ thượng thư. Sự thực chứng minh, Tử thị nói mộc non hỷ hỏa kị kim là không đủ để tin, bởi vì mệnh này cũng không phải do ở vận hỏa vượng mà là ở vận kim vượng, thăng chức liên tục. Lấy Tử Bình cách cục luận, mệnh này thì thuộc ở tiêu chuẩn Nguyệt Kiếp dụng Sát cách. Kiếp nặng Sát nhẹ, hỷ ở đất Sát vượng, do đó đặc ý ở Tây phương

vận. Có thể thấy, luận mệnh cần lấy cách cục làm chủ, lấy Sát Quan là ưu tiên đứng đầu, không cần suy nghĩ nói đến mộc nộn ( non) hỉ hỏa kị kim gì cả.

**Chính văn:**

Sát bất ly Ấn,  
Ấn bất ly Sát,  
Sát Ấn tương sinh,  
Công danh hiển đạt.

**Đại lục bình chú:**

Thất Sát vi hung thần, tốt ở tấn công thân, tất cần có chế hóa. Thất Sát không có chế, nhẹ thì không quý, nặng thì không yếu cũng bần. Sát là nghề võ, Ấn là văn hoa, lấy Ấn hóa Sát, thì có thể hóa cương thành nhu, hóa ác thành thiện, khiến cho người có cả văn lẫn võ, công danh hiển đạt. Có Sát không có Ấn thiếu tài văn chương, có Ấn mà không có Sát thì thiếu uy phong. Bởi vậy, Thất Sát hỉ nhất là có Ấn hóa, cho nên viết *Sát bất ly Ấn, Ấn bất ly Sát*. Tuy nhiên, ngoại trừ lấy Ấn hóa Sát, vẫn còn có lấy Thực Thương chế Sát, lấy Kiếp Nhận hợp Sát, nhưng mà hóa Sát là lấy đức báo oán, hóa địch thành bạn bè; còn chế Sát là Giáng long phục hổ, là chỗ ta sử dụng; hợp Sát thì là mượn hãn để kiềm chế đối thủ, đều không thể thu kết quả hóa Sát hoàn mỹ. Cho nên mệnh thư có nói một thuyết là: "*Hợp Sát bất như chế Sát, chế Sát bất như hóa Sát*".

*Nam mệnh 1:* Mậu Tý/ Giáp Tý/ **Mậu Tý**/ Giáp Dần. Can thấu hai Sát, không có Ấn hóa Thực chế, nếu lấy Tòng Sát cách luận, thì đại vận là Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, một mạch không phải là hỏa tức là thổ, Tòng Sát cách cũng không thành. Cho nên mệnh chủ cả đời bần khổ dị thường, bà già con nít đều là bị bệnh tâm thần.

*Nam mệnh 2:* Bính Dần/ Canh Dần/ **Canh Tuất**/ Bính Tuất. Nguyệt lệnh thấu Sát, gặp Sát xem Ấn, chỉ có chi giờ là Tuất Ấn có thể lấy hóa Sát, can năm Bính Sát không có chế, là mệnh không yếu cũng bần. Vận đầu Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị, có Tân kim hợp Sát, Nhâm Quý thủy chế Sát, mệnh chủ một mạch thuận lợi toại nguyện, học nghiệp có thành. Vận Giáp Ngọ, Sát đến vượng địa, can Thất Sát không có chế mà lại công thân, mệnh chủ đôi mắt bị mù, theo chỗ này liền ở trong hắc ám vô tận đuổi quăng đời còn lại.

*Nam mệnh 3:* Bính Tuất/ Tân Mão/ **Canh Dần**/ Tân Tị. Bát tự một khối Tài Sát, lấy chi năm Tuất có Ấn hóa Sát, thì Mão mộc khắc Tuất thổ, phá hoại Ấn tinh, phá Sát Ấn cách, không có quý khí vậy. Chỉ có lấy Tân Kiếp hợp Sát, nhưng mà gặp đại vận Nam phương, Tân kim thất địa, không có lực hợp Sát, cách cục quá thấp. Mệnh chủ sau khi tốt nghiệp tiểu học thì lang bạt giang hồ, ở trọn trong vận Nam phương không có gì pha lẫn để giúp danh đường, kinh thương thì lấy mắc nợ vốn không còn, hôn nhân thì lấy kết thúc ly dị. Sau vào vận Tây phương, Tân kim đắc địa, hợp Sát có lực, mệnh chủ kinh doanh buôn bán các loại bất động sản mà phát tài.

*Nam mệnh 4:* Nhâm Ngọ/ Nhâm Dần/ **Canh Tuất**/ Nhâm Ngọ. Địa chi tam hội Sát cục, chỉ là do Sát không thấu can, lại còn có Nhâm thủy chế Sát, cho nên Tuất thổ không thể hóa hỏa, có thể hóa Sát ở địa chi, lại kiêm dụng thiên can Thực Thương chế Sát. Sơ vận Quý Mão, Giáp Thìn, xung khắc Tuất Ấn, mệnh chủ xuất thân bần khổ, 18 tuổi năm Canh Tý phụ thân cùng chị gái bị chết đói do ở tội ác trong khi vận động "*Đại được tiến*". Sau vận Ất Tị, Sát vượng sinh Ấn, mệnh chủ dần dần quật khởi, từ Giáo sư Phổ thông thăng tới Bí thư Huyện ủy. Vận Bính Ngọ, Sát đến vượng địa, Sát Ấn tương sinh, mệnh chủ làm quan thăng Bí Thư Đảng ủy tự trị một Châu, tiến đến thăng lên làm phó Bí thư Tỉnh ủy một tỉnh. Vận Đinh Mùi năm Mậu Dần, mệnh chủ làm quan tới Bí thư Tỉnh ủy. Đúng như chỗ gọi là "*Sát Ấn tương sinh, công danh hiển đạt*" vậy.

**Chính văn:**

*Quan Sát trọng phùng,  
Chế phục hữu công,  
Như hành vượng địa,  
Ngộ chi bất hung.*

**Đại lục bình chú:**

Tử Bình luận mệnh, quý ở cách cục thanh thuần, tiện ở hỗn tạp. Cho nên 《 **Tam Mệnh thông hội • Luận Thiên Quan** 》 nói: "Ngũ hành gặp chi thág là Thiên Quan, chỉ có một vị ở địa chi, phần đa thì không tốt. Tứ trụ thuần Sát có chế, định ở địa vị Nhất phẩm, sơ lược thấy một vị Chính Quan, Quan Sát hỗn tạp trái lại là tiện." Ngoại trừ các loại Tòng Sát, Hóa Khí là cách cục đặc thù, thông thường cách cục bình thường thì không nên có Chính Thiên hỗn tạp, trong đó đặc biệt Quan Sát hỗn tạp là đại kị. Cho nên gặp phải Quan Sát nặng mà hỗn tạp, hỉ nhất là có chữ thanh cách, hoặc Thực Thương, hoặc Kiếp Nhận, hoặc khứ Sát lưu Quan, hoặc khứ Quan lưu Sát, mệnh đều có thể phát phúc. Sát Quan hỗn tạp chỉ cần có chế, thì không sợ hành đất Sát vượng, Sát càng vượng thì thành tựu càng lớn. Nếu là Sát Quan hỗn tạp không có chữ thanh cách, lại hành đến đất Sát vượng, thì họa hoạn rất nặng, cách cái chết là không xa vậy.

**Nữ mệnh 1:** Quý Hợi/ Nhâm Tý/ **Đinh Sửu**/ Nhâm Dần. Can đầu một khối Quan Sát hỗn tạp, tuy nhiên sớm vận là Giáp Dần, Ất Mão là ấn vận, có thể đủ hóa Sát sinh thân, nhưng mà Quan Sát hỗn tạp là bệnh khó khử, cho nên mệnh chủ xuất thân là bần hàn, chưa tốt nghiệp sơ trung đã bước chân vào xã hội, cho tới nay vẫn làm nữ bồi bàn ( kẻ hầu bàn làm kĩ nữ, xướng ca, mua vui cho khách).

**Nữ mệnh 2:** Quý Dậu/ Nhâm Tuất/ **Đinh Tị**/ Quý Mão. Can đầu cũng là một khối Quan Sát, hỉ Đinh Nhâm hợp nhất, khứ Quan lưu Sát, cách cục thì thanh. Cho nên mệnh chủ sau khi kết hôn nhất tâm theo chồng dạy con, không hề tai tiếng, chồng họ Thái rất nhân từ, làm quan tới chức Mật sứ ở trung ương, mệnh chủ được phong làm Quảng Bình Quận phu nhân.

**Nữ mệnh 3:** Ất Dậu/ Quý Mùi/ **Đinh Dậu**/ Nhâm Dần. Nguyệt lệnh thấu Ấn, cách thành Ấn dựa

Sát sinh. Đinh Nhâm hợp, khứ Quan lưu Sát, cách chính cục thanh. Mệnh chủ sau khi tốt nghiệp cao trung, thì trước sau đều đảm nhận Xã trưởng, rồi Phó trưởng Huyện, Phó bí thư Huyện ủy, thăng đồn vận Đinh Hợi lúc 38 tuổi năm Quý Hợi đất Sát vượng, thăng nhậm Phó trưởng tự trị một Châu ( cấp bậc chính Sở). Hôn nhân bình ổn, sự nghiệp đặc ý.

**Nữ mệnh 4:** Ất Mùi/ Tân Tị/ **Mậu Tuất**/ Giáp Dần. Quan Sát tương phù, nhưng mà có Tân kim khứ Quan lưu Sát, ở cách là không có tổn hại. Chỗ tiếc là, đại vận trước Nam sau Tây, là Sát tinh ở đất tử tuyệt, cho nên mệnh chủ dù có hôn nhân ổn định, nhưng sinh hoạt lại rất khó khăn. Bản thân mệnh chủ là Đội trưởng Đội phụ nữ Sinh sản, chồng làm phó bí thư chi bộ Đội Sinh sản, vợ chồng cả đời lao động không ngừng, thu nhập lại rất thấp.

#### **Chính văn:**

*Thời Sát vô căn,  
Sát vượng thủ quý,  
Thời Sát đa căn,  
Sát vượng bất lợi.*

#### **Đại lục bình chú:**

Gọi là "*Thời Sát*" tức là trong Tử Bình có "*Thời thượng nhất vị quý cách*", hay gọi là "*Thời thượng nhất vị Độc Sát cách*". 《 **Uyên Hải Tử Bình** 》 nói: "Nói Nhất vị quý là, chỉ có can giờ thấy một vị mới là quý, hoặc nếu năm, tháng, ngày lại có, trái lại là người khổ cực lao dịch vậy. Như trụ giờ có một vị Thất Sát, bản thân cần phải tự vượng, mà ba nơi thì có nhiều chế phục, thì hành vận Thất Sát vượng, hoặc tam hợp đắc địa thì mới phát. Nếu không có chế phục, thì cần phải hành vận chế phục mới phát. Hoặc gặp Sát vượng mà không có chế, thì họa phát sinh vậy". Ý là rất rõ ràng, lại là *Thời thượng nhất vị độc Sát* cũng cần chế phục, mệnh cục có chế phục thì cần phải hành đến đất Sát vượng, hoặc có vận tam hợp Sát cục, nếu mệnh cục không có chế phục, thì cần phải hành đến vận chế phục. Sợ nhất là Sát nhiều, Sát vượng, lại không có chế phục, thì họa hoạn cùng phát sinh vậy. Nhưng mà 《 **Tứ Ngôn độc bộ** 》 lý lẽ chỗ này ý lại cũng không nói đến chế phục, chỉ nói *Nhất vị độc Sát* đến vận Sát vượng thì quý, phần đa Sát đến đất Sát vượng thì không có lợi.

Chẳng lẽ Nhất vị Độc Sát không có chế phục cũng không thể phát quý ư? Chẳng lẽ phần đa Sát có chế phục cũng bất lợi ư? Chúng ta hãy xem ví dụ thực tế:

Chỗ 《 **Uyên Hải Tử Bình** 》 đưa ra **Mệnh Chiêm Thừa Tướng**: Nhâm Ngọ/ Canh Tuất/ **Giáp Ngọ**/ Canh Ngọ. Mệnh này có trụ năm, giờ đều là Sát, nhưng thiên can có Nhâm thủy hóa, địa chi có Ngọ hỏa chế, đại vận Đông phương là Thực Thương vượng địa, thì chế Sát có lực, cho nên mệnh chủ có thể địa vị là Thừa tướng.

**Mệnh Sử Ngụy Vương**: Giáp Thân/ Bính Dần/ **Ất Mão**/ Tân Tị. Tân Sát có Thân Tị hai căn, nhưng có Bính Tị hỏa chế Sát.

**Mệnh Lý Thừa tướng**: Kỷ Tị/ Đinh Mão/ **Bính Ngọ**/ Nhâm Thìn. Tuy chỉ có *Thời thượng nhất vị độc Sát*, nhưng có Kỷ thổ chế Sát, Đinh hỏa hợp Sát.

**Mệnh Trịnh Thượng thư** : Canh Dần/ Nhâm Ngọ/ **Mậu Dần**/ Giáp Dần. Thời Sát có ba Dần là căn, nhưng nguyệt lệnh có Ngọ hỏa hóa Sát.

**Mệnh Du Thị Lang**: Nhâm Thân/ Quý Sửu/ **Kỷ Sửu**/ Ất Hợi. *Thời thượng nhất vị độc Sát*, nhưng chi ngày là khố của Thực Thương, là *Ôm Thực mà chế Sát*.

**Mệnh Lưu Đô Thống**: Đinh Hợi/ Ất Mùi/ **Ất Tị**/ Tân Tị. Tân Sát có hai Tị là căn, nhưng can năm có Đinh Tị hỏa chế Sát.

**Mệnh Tống Thượng Thư**: Canh Thìn/ Bính Tuất/ **Mậu Tuất**/ Giáp Dần. *Thời thượng nhất vị độc Sát*, nhưng có nguyệt lệnh Bính hỏa hóa Sát.

**Mệnh Phạm Thượng Thư**: Tân Tị/ Tân Sửu/ **Kỷ Mão**/ Ất Hợi. Thời Sát có Mão Hợi hai căn, nhưng trụ năm tháng có Tân kim chế Sát.

Theo các ví dụ mệnh tường thuật kể ở trên, thời Sát không có luận là căn nhiều hay căn ít, đều cần phải có chế phục mới có thể thành cách. Nếu như không có chế phục thì sao? Chúng ta lại xem tiếp các ví dụ sau:

**Nam mệnh 1**: Mậu Tuất/ Kỷ Mùi/ **Ất Mão**/ Ất Dậu. *Thời thượng nhất vị độc Sát*, không có chế hóa, vận đến Tây phương đất Sát vượng, mệnh chủ không có đi học, không có công việc ổn định, sinh hoạt bình thường, không có quý khí, lại còn có con chẳng ra gì.

**Nam mệnh 2**: Bính Thìn/ Mậu Tuất/ Ất Mão/ Ất Dậu. *Thời thượng độc Sát*, có căn ở Tuất Dậu, nhưng không có chế hóa, không thể nhập cách, cho nên mệnh chủ là kẻ nhân sĩ chôn vùi trí tuệ.

**Nam mệnh 3**: Mậu Tý/ Kỷ Mùi/ **Giáp Tý**/ Canh Ngọ. Thời Sát vô căn, vận hành Tây phương kim địa Sát vượng, mệnh chủ lúc còn nhỏ bệnh hoạn về viêm phổi nghiêm trọng, cả đời không hết bệnh. Vận Canh Thân, năm Giáp Ngọ, 6 tuổi có tang mẹ. Mệnh chủ học nghiệp không thành, cuối cùng bản thân chỉ làm nghề nông. Vận Giáp Tý sinh hoạt kham khổ không nói hết. Tại sao mệnh Thời Sát vô căn đến đất Sát vượng mà không quý trái lại là tiện chứ? Nguyên nhân là do ở Tý Ngọ xung, lại thêm đại vận đến phương Tây, Ngọ hỏa đến đất tử địa, Canh Sát không có chế mà phá cách vậy. Canh kim phá cách, cho nên bệnh phổi khó khỏi.

**Nam mệnh 4**: Bính Thân/ Giáp Ngọ/ **Ất Mão**/ Ất Dậu. Thời Sát có hai căn Thân Dậu, nhưng có nguyệt lệnh Ngọ hỏa chế phục, chỉ tiếc là mở bước đại vận là Ất Mùi, Ngọ Mùi hợp thì Thất Sát không có chế, mộc hỏa đều bị thương, khiến cho mệnh chủ đôi mắt bị mù. Sau vận hành Tây phương, Ngọ hỏa tử địa, không có lực chế Sát, mệnh chủ cùng người vợ mù lòa lấy nghề xoa bóp để mưu sinh, sinh hoạt 10 phần là bần khổ, không có con.

**Nam mệnh 5**: Nhâm Ngọ/ Ất Tị/ **Canh Tuất**/ Tân Tị. Thời Sát đều có căn ở trụ năm, tháng, ngày, chỗ mệnh chủ gọi là "*Tân khố lao dịch chi nhân*" ( người lao động vất vả) ư? Không phải vậy. Mệnh chủ là cây Dương thụ của xóm làng, sau khi tốt nghiệp trường quân đội của Hoàng gia, đã thông qua nhiều lần đảm nhận chức vụ quan trọng trong quân giới, sau đó đảm nhận chức Tổng trưởng Hải quân, Chủ tịch chính phủ Tỉnh Phúc kiến. Tại sao mệnh Thời Sát đa căn cũng có thể đại quý như vậy chứ? Bởi vì can có Nhâm chế, chi có Tuất hóa, chỉ cần Thất Sát có chế hóa, thì Sát càng nặng mà thành cách càng cao, quý khí càng lớn.

Từ 5 ví dụ ở trên cho thấy, Thời Sát không luận căn nhiều hay ít, đều cần phải có chế phục, mới có thể thành cách. Có chế không sợ Sát nặng căn nhiều, vẫn phú quý xuất chúng. Chỉ sợ Thất Sát không có chế, không có luận thân cường hay thân nhược, đều thuộc mệnh phá cách. Do đó, 《 **Tam Mệnh thông hội • Thời thượng nhất vị quý** 》 nói: "*Thời phùng thất sát bản vô nhi, thử lý nhân gian tử tế suy, tuế nguyệt thời trung như hữu chế, định tri hữu tử quý nhi kỳ*" (Giờ gặp Thất Sát vốn không nhỏ, lý này người đời cần cân nhắc mà suy, trong năm tháng giờ có chế, mà còn xác định là có con quý). Thử nghĩ, Thất Sát vốn là đại biểu con cái, tại sao nói "*Thời thượng thất sát bản vô nhi*" chứ? Tại sao lại nói "*Tuế nguyệt thời trung như hữu chế*", thì tất nhiên sẽ sinh quý tử chứ? Đạo lý là rất rõ ràng, thì là không có luận thân cường hay thân nhược, Thời Sát đều là cần có chế, không có chế thì phá cách, cũng không có con cái, có chế thì thành cách, nên sinh quý tử. Tất nhiên, không thể đem Thất Sát chế thái quá, nếu không có con cũng không quý vậy.

### **Chính văn:**

*Bát nguyệt Quan tinh,  
Đại kị Mão Đinh,  
Đinh Mão khắc phá,  
Hữu tình vô tình.*

### **Đại lục bình chú:**

Lý này lấy Giáp mộc sinh ở tháng Dậu làm ví dụ, thuyết minh cách Chính Quan, gặp xung khắc thì phá cách. Gọi là "*Dụng chi chính quan bất khả thương*" được. Dậu kim Quan tinh một là sợ Mão xung, hai là sợ Đinh hỏa Thương quan khắc, Quan cách vốn là có tình quý cách, nếu gặp xung khắc thì biến thành vô tình mà phá cách vậy. 《 **Uyên Hải Tử Bình • Chính Quan thi quyết** 》 nói: "*Chính khí quan tinh nguyệt thượng suy, vô xung vô phá tối vi kỳ, trung niên tuế vận lai tương trợ, tương tương công hầu tống khả vi*" (Suy từ can tháng chính khí Quan tinh, không xung không phá đứng đầu hiểm có, trung niên Tuế Vận đến tương trợ, có thể đứng đầu bậc Công Hầu). Ý tức là nguyệt lệnh Quan tinh không phá mà thành cách, thì thành quý mệnh, phá thì không quý vậy.

Lý này vấn đề là có chi tiết, cho dù Dậu kim Quan tinh ở địa chi, Đinh hỏa Thương quan ở thiên can, thì cần xem đường sinh khắc bình thường, thiên can là Đinh hỏa Thương không tới địa chi Dậu kim, trừ phi là Đinh Dậu loại tổ hợp cùng trụ. Nhưng mà đã từng có ở sách cổ, cổ nhân nói Đinh hỏa, không nhất định đều là chỉ có thiên can, rất nhiều lúc cũng bao quát cả ở địa chi. Ví như địa chi có Ngọ hỏa, tuy nhiên thiên can không thấu Đinh hỏa, nhưng mà trong Ngọ có Đinh hỏa cũng có thể lấy thương khắc Dậu kim Quan tinh vậy. Thậm chí như Tuất thổ, gặp Đinh hỏa cũng có thể thông qua Tuất hại Dậu mà thương khắc Dậu kim Quan tinh. Tất nhiên, nếu như địa chi không có Thương quan khắc Quan, cũng không phải Đinh Dậu loại tổ hợp cùng trụ, như vậy, Đinh hỏa không thể trực tiếp thương khắc địa chi Dậu kim được, nói cách khác chỉ cần đường sinh khắc có ngăn trở, hoặc có chữ giải cứu Dậu kim, Đinh hỏa liền không thể Thương hại Quan



mà phá cách.

*Một nam mệnh:* Quý Mão/ Tân Dậu/ Giáp Tý/ Kỷ Tị. Mão xung Dậu, nhưng được Tị Dậu hợp mà giải xung, Quan Ấn cách không bị phá. Mệnh chủ sau khi tốt nghiệp đại học thì nhậm chức ở phòng làm việc quản lý thành phố của chính phủ. Vận Đinh Tị dù có thấu xuất Đinh hỏa Thương quan, nhưng có Quý thủy hộ Quan, đường quan lộ mệnh chủ bình thuận, không trải qua nguy hiểm, 41 tuổi năm Giáp Thân thăng quan cấp chính xứ.

*Một nữ mệnh:* Giáp Thìn/ Quý Dậu/ **Giáp Tuất**/ Đinh Mão. Tháng 8 Quan tinh, đều thấy Mão Đinh, có đúng hay không liền phá cách chứ? Không có. Bởi vì Mão Tuất hợp, giải cứu Mão Dậu xung cùng Dậu Tuất hại. Đinh hỏa ở can giờ không thể trực tiếp khắc Dậu kim. Cho nên, mệnh chủ sau khi tốt nghiệp trung chuyên liền công tác ở Xí nghiệp quốc doanh, vận Ngọ năm Bính Tý từ Xí nghiệp quốc doanh điều chuyển về phòng ban chính phủ. 34 tuổi gặp năm Mậu Dần, Dần Ngọ Tuất tam hợp Thương quan cục khắc Quan, Mậu Quý hợp mà tổn hại Ấn, phá mất Quan Ấn cách, mệnh chủ bị xung đột với thủ trưởng mà từ chức, lại còn tách sống riêng với chồng, sau đó ly dị.

*Mệnh Hoàng Dĩ Lâm:* Đinh Tị/ Kỷ Dậu/ **Giáp Tý**/ Mậu Thìn. Mặc dù năm thấu Đinh hỏa Thương quan, chỉ vì Đinh hỏa sinh Kỷ thổ chuyển thành sinh Dậu kim, liền không khắc Quan tinh, cách thành Quan Ấn tương sinh. Cho nên địa vị mệnh chủ là Vũ Xương Tri phủ.

*Mệnh Lưu Tư Vấn:* Kỷ Mão/ Bính Tý/ **Bính Ngọ**/ Canh Dần. Nguyệt lệnh Chính Quan, may mắn có Dần Ngọ hợp mà không xung Tý, can năm Thương quan không thể trực tiếp khắc phá nguyệt lệnh Quan tinh, thành Quan Ấn cách. Tây phương vận Tài vượng sinh Quan, về sau mệnh chủ được Tiến sĩ, một đường Quan vận hanh thông, nhiều năm nhậm chức Ngự sử bên phải thủ đô Nam Kinh. Canh vận năm Quý Mùi lúc 64 tuổi thăng quan Hộ Bộ Thượng thư.

Có thể thấy rằng, tháng 8 Quan tinh, tuy kỵ Mão Đinh, nếu có cứu ứng, quý cách không tổn hại. Còn có, cho dù là bất tự phá mất Quan cách, chỉ cần có thể cấu thành khứ Quan hội tụ Thực cách, cũng vẫn còn hữu tình, chỉ là phú mà không quý thôi. Chỉ có loại khứ Quan Ấn mà không hết, mà bất tự Quan Ấn cách lại không thể thành lập, mới là cách đúng vô tình.

*Nam mệnh 1:* Bính Tuất/ Ất Mùi/ **Mậu Thân**/ Canh Thân. Vốn là Quan Ấn cách, chỉ vì Mùi Tuất hình, Ất Canh hợp, phá mất Quan Ấn cách, tốt ở đại vận Tây Bắc, Ấn tinh vô khí mà không thể khởi dụng, cách thành khứ Quan tự Thực. Cho nên mệnh chủ ở trong vận Canh Tý, Tân Sửu tạo ra được cơ nghiệp, đại phát vài trăm vạn, giàu có một phương.

*Nam mệnh 2:* Giáp Thìn/ Mậu Thìn/ **Quý Mão**/ Quý Hợi. Quan không có Ấn hóa, lại có Thương khắc, là khí Quan tự Thực cách. Vận Canh Ngọ, Tân Mùi, Ấn tinh chế Thương hóa Quan, cách biến thành Quan Ấn tương sinh. Mệnh chủ sau khi tốt nghiệp cao trung làm việc tại Công ty Y Dược ở huyện, không có chỗ biểu hiện. Vào vận Nhâm Thân, Thương quan khứ Quan, mệnh chủ từ chức tự mở ra hiệu thuốc, đến 10 năm, mỗi năm thu nhập hơn 10 vạn.

*Nam mệnh 3:* Tân Mùi/ Canh Tý/ **Bính Tuất**/ Giáp Ngọ. Nguyệt lệnh Quan tinh, Ấn tinh cao thầu ở can giờ, không thể trực tiếp hóa Quan sinh thân, Quan Ấn cách không thành lập. Mùi thổ Thương quan khắc khử Tý Quan, cấu thành khử Quan tự Thực. Mệnh chủ học được y thuật tổ truyền, tự mở phòng thuốc, hành nghề y cứu thế, về sau Nam phương Thực Thương vượng địa, trở thành danh y một phương, đông khách như chợ, mỗi ngày nhận điều trị không hết việc.

*Nam mệnh 4:* Quý Mão/ Giáp Tý/ **Bính Tuất**/ Kỷ Sửu. Năm tháng có Quan Ấn tương sinh, tiếc là Tý Sửu hợp, Giáp Kỷ hợp, Quan Ấn đều tổn hại, phá mất Quan Ấn cách. Lại do đại vận nghịch hành Tây phương kim địa, Quan được Tài sinh, khử Quan không hết, cách không thành, cho nên mệnh chủ học nghiệp không thành, là lão nông nghèo khổ, trung niên có tang vợ, về già thì cô đơn.

*Và một nữ mệnh:* Quý Mão/ Giáp Tý/ **Bính Tuất**/ Giáp Ngọ. Cũng gần giống với mệnh nam ở trên, chỉ khác trụ giờ, không có Thương quan hợp phá Quan Ấn, thành lập Quan Ấn cách. Tuy nhiên đại vận Đông Nam, Quan tinh không vượng, nhưng mệnh chủ cũng có thể có địa vị là Sở trưởng Tòa Án một Huyện.

**(Hết)**